

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
(Áp dụng từ khóa 2021)

TP. Hồ Chí Minh, tháng 9/2021

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 434/QĐ-ĐNT ngày 30 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình: **NGÔN NGỮ ANH**

Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**

Mã ngành: **7220201**

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

MỤC LỤC

I. Mô tả chương trình đào tạo	2
1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	2
2. Thông tin chung.....	2
3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu của Trường giai đoạn 2021-2025 Triết lý giáo dục Mưu cầu hạnh phúc và tự do dựa trên nền tảng đạo đức và trí tuệ..	3
4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	3
a. Mục tiêu chung:	3
b. Mục tiêu cụ thể:	3
6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	4
a. Trình độ ngoại ngữ	6
b. Trình độ tin học:	6
c. Điều kiện tốt nghiệp:	6
7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	7
a. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp.....	7
b. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	7
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	8
a. Tiêu chí tuyển sinh:	8
b. Quá trình đào tạo	8
c. Điều kiện tốt nghiệp:	10
9. Chiến lược giảng dạy – học tập	10
10. Đánh giá kết quả học tập	16
11. Hệ thống tính điểm	17
II. Cấu trúc Chương trình đào tạo:.....	17
III. Cấu trúc và Nội dung Chương trình dạy học.....	20
1. Kiến thức giáo dục đại cương (36 tín chỉ).....	20
a. Lý luận chính trị (11 tín chỉ).....	20
b. Ngoại ngữ hai (09 tín chỉ):	20
c. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng:.....	20
d. Khoa học xã hội (04 tín chỉ):.....	21
e. Tin học (03 tín chỉ):	21

f. Kiến thức bổ trợ tự chọn (02 tín chỉ):	21
g. Kiến thức cơ sở của khối ngành (07 tín chỉ):	21
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)	22
a. Kiến thức ngành (56 tín chỉ):	22
b. Kiến thức chuyên ngành (27 tín chỉ):	23
c. Kiến thức tự chọn (≥ 12 tín chỉ):	25
d. Thực tập thực tế (03 tín chỉ)	27
e. Kiến thức tốt nghiệp (06 tín chỉ):	27
IV. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	28
V. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):.....	36
VI. Kế hoạch thực hiện CTDH.....	43
1. Tiến độ thực hiện CTDH theo lộ trình chuẩn (3,5 năm)	43
2. Phân bố CTDH theo học kỳ (dự kiến).....	43
3. Phân công thực hiện	48
a. Ban chủ nhiệm Khoa	48
b. Chuyên viên Khoa	48
c. Các Trưởng bộ môn	48
d. Giảng viên	49
e. Giảng viên cố vấn	49
f. Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa	49
g. Sinh viên	50
VI. Bảng phân công giảng dạy dự kiến	50
VII. Mô tả các học phần	54

I. Mô tả chương trình đào tạo

1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh ra đời từ năm 1995, là một trong những chương trình đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp mục tiêu đào tạo các cử nhân vừa có kiến thức, kỹ năng ngoại ngữ (tiếng Anh) và ngoại ngữ chuyên ngành, vừa có kỹ năng nghề nghiệp, đồng thời bồi dưỡng năng lực tự chủ và trách nhiệm trong quá trình học tập, sinh hoạt và trong công việc sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 140 tín chỉ gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: khối kiến thức ngành tiếng, khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ ngành, học phần thực tập thực tế, học phần tốt nghiệp hoặc luận văn tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo được phát triển theo hướng lấy người học làm trung tâm, đồng thời đáp ứng với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực thành thạo ngoại ngữ của xã hội và thị trường lao động hiện nay. Các học phần bắt buộc và học phần tự chọn được chọn lọc, thiết kế và bố trí theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập cá nhân để đạt được bằng cử nhân trong thời gian từ 3,5 đến 5,5 năm.

Đội ngũ giảng dạy với 98% giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, được đào tạo đúng ngành từ nhiều trường đại học trong và ngoài nước, có kinh nghiệm lâu năm trong giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ và tiếng Anh chuyên ngành.

Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học trau dồi kỹ năng tiếng Anh và tiếng Anh chuyên ngành dùng trong một số lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể cũng như phát triển năng lực học tập suốt đời.

2. Thông tin chung

STT	Mục thông tin	Nội dung
1	Tên chương trình	Ngôn ngữ Anh
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Mã ngành	7220201
5	Loại hình đào tạo	Chính quy

6	Thời gian đào tạo	3,5 năm
7	Số tín chỉ	140 tín chỉ (không tính Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
8	Đơn vị quản lý	Khoa Ngoại ngữ
9	Website	http://huflit.edu.vn/
10	Điện thoại	(028) 38632052
11	Ngày ban hành	

3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu của Trường giai đoạn 2021-2025

Triết lý giáo dục

Mưu cầu hạnh phúc và tự do dựa trên nền tảng đạo đức và trí tuệ.

Sứ mạng

Sứ mạng của HUFLIT là đào tạo những con người có khả năng học tập suốt đời để trở thành công dân toàn cầu, thích nghi và đóng góp tích cực cho xã hội luôn thay đổi, có ý thức phát triển bản thân, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

Tầm nhìn

HUFLIT hướng đến phụng sự xã hội bằng những con người năng động, sáng tạo, có tâm và tầm; biết yêu thương, trân trọng cuộc sống; có khả năng làm mới chính mình; đạt được hạnh phúc & tự do bằng trí tuệ và đạo đức.

4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

a. Mục tiêu chung:

PO: Chương trình đại học ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo bậc cử nhân đại học có kiến thức về ngành học, có kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân sự trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đồng thời bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, tinh thần phục vụ cộng đồng, rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết thích ứng với sự phát triển của nghề nghiệp, xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

b. Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu của chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh nhằm:

Kiến thức

PO1: Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về văn hóa, chính trị, xã hội, kiến thức ngôn ngữ, văn minh – văn hóa Anh, và tiếng Anh chuyên ngành trong một số lĩnh vực nghề nghiệp như sư phạm, kinh doanh, thương mại, logistics, và hành chính văn phòng...

PO2: Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn về phương pháp giảng dạy tiếng Anh, biên dịch - phiên dịch, nghiệp vụ văn phòng, nghiệp vụ kinh doanh – thương mại, nghiệp vụ về kho vận và kiến thức tiếng Trung Quốc.

Kỹ năng

PO3: Rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ để sinh viên sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp.

PO4: Rèn luyện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, để sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như giảng dạy tiếng Anh, biên dịch - phiên dịch, hành chính văn phòng và một số hoạt động kinh doanh, dịch vụ hậu cần và truyền thông, v.v.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để chủ động mở rộng kiến thức, nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh và kỹ năng nghề nghiệp.

PO6: Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với việc học tập và nghề nghiệp, bồi dưỡng tinh thần phục vụ cộng đồng.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

PLO		Ngành Ngôn ngữ Anh
Kiến thức	PLO1	Hiểu biết kiến thức cơ bản về văn hóa, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

	PLO2	Nắm vững kiến thức cần thiết về ngôn ngữ Anh, kiến thức chuyên ngành và các vấn đề liên quan để vận dụng theo chuyên ngành đào tạo.
Kỹ năng	PLO3	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở, và giao dịch bằng văn bản.
	PLO4	Sử dụng một ngoại ngữ khác trong giao tiếp xã hội thường nhật.
	PLO5	Vận dụng kiến thức chuyên môn trong công việc như biên dịch và phiên dịch (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc), giảng dạy tiếng Anh, nghiệp vụ văn phòng, kinh doanh thương mại, dịch vụ hậu cần và chuỗi cung ứng.
	PLO5.1	Vận dụng phương pháp biên dịch, phiên dịch phù hợp trong quá trình dịch thuật từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại theo tình huống công việc.
	PLO5.2	Quản lý và thực hiện nghiệp vụ thư ký văn phòng hợp lý, khoa học.
	PLO5.3	Ứng dụng phương pháp giảng dạy tiếng Anh phù hợp đối với người học ở độ tuổi và bậc học khác nhau.
	PLO5.4	Vận dụng tiếng Anh chuyên ngành kinh thương hiệu quả trong các hoạt động kinh doanh và dịch vụ.
	PLO5.5	Sử dụng tiếng Trung Quốc hiệu quả trong giao tiếp xã hội và giao dịch bằng văn bản hành chính thông dụng.
	PLO5.6	Vận dụng tiếng Anh chuyên ngành logistics hiệu quả trong các hoạt động liên quan đến dịch vụ hậu cần và chuỗi cung ứng.
	PLO6	Phân tích, giải quyết tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.
	PLO7	Sử dụng các phần mềm tin học văn phòng hiệu quả và biết khai thác các dịch vụ nền tảng của mạng Internet trong quá trình học tập và làm việc.
	PLO8	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Tổ chức việc học tập, sinh hoạt, làm việc hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội.
	PLO10	Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng tổ chức kỷ luật, và tinh thần phục vụ cộng đồng.

Bảng 1.1: Mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
PO	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO1	X	X	X		X	X			X	X
PO2		X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO3		X	X	X	X	X		X	X	X
PO4		X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO5	X		X		X	X	X	X	X	X
PO6	X					X		X	X	X

a. Trình độ ngoại ngữ

a.1. Ngoại ngữ chính: Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân đại học ngành Ngôn ngữ Anh đạt trình độ tiếng Anh tương đương trình độ C1 theo khung năng lực ngoại ngữ châu Âu (CEFR).

a.2. Ngoại ngữ hai: Sinh viên được học đến trình độ sơ-trung cấp một trong các ngoại ngữ sau: Tiếng Pháp/Trung Quốc/Hàn/Nhật.

b. Trình độ tin học:

Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân đại học ngành Ngôn ngữ Anh phải đạt chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel).

c. Điều kiện tốt nghiệp:

Để được công nhận tốt nghiệp, sinh viên phải ngành Ngôn ngữ Anh phải:

- Hoàn tất 140 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh (bao gồm tất cả các học phần bắt buộc theo quy định của chương trình và các học phần tự chọn),
- Hoàn thành Chứng chỉ GDTC và Chứng chỉ GDQP,
- Đạt chứng chỉ quốc tế TOEIC, TOEFL, hoặc IELTS (hoặc các chứng chỉ quốc tế về năng lực ngoại ngữ khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận) tương đương trình độ C1 theo khung CEFR,
- Có chứng chỉ quốc tế tin học văn phòng MOS (Word, Excel) hoặc Chứng chỉ Ứng dụng CNTT nâng cao (Module 7,8,9).

7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

a. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn như:

- giảng dạy tiếng Anh tại các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học hoặc các cơ sở giáo dục có đào tạo tiếng Anh như trường ngoại ngữ, trung tâm ngoại ngữ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, ...
- biên dịch và phiên dịch tiếng Anh trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.
- làm nhân viên, chuyên viên hành chính, thư ký trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc.
- làm việc trong các công ty thương mại, dịch vụ, hậu cần và chuỗi cung ứng cần nhân sự thành thạo tiếng Anh.
- tham gia làm việc trong các lĩnh vực ngành nghề cần vận dụng kỹ năng sử dụng tiếng Anh kèm tiếng Trung Quốc/Pháp/Nhật/Hàn theo nhu cầu của nhà tuyển dụng.

b. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Trong quá trình đào tạo, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học được phát triển những kỹ năng học tập và nghiên cứu cần thiết để tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu ở các bậc học cao hơn trong các chuyên ngành như: *ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, giảng dạy tiếng Anh, nghiên cứu văn hóa và văn minh Anh/Mỹ, quản trị kinh doanh hoặc các ngành học khác* đòi hỏi kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

a. Tiêu chí tuyển sinh:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa Ngoại ngữ chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- **Phương thức 1:** Điểm các tổ hợp xét tuyển dựa vào điểm trung bình 3 môn lớp 12 THPT cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
 - D01: Văn, Toán, **Tiếng Anh**;
 - A01: Toán, Lý, **Tiếng Anh**;
 - D14: Văn, Sử, **Tiếng Anh**;
 - D15: Văn, Địa, **Tiếng Anh**
- **Phương thức 2:** Điểm các tổ hợp xét tuyển dựa vào điểm trung bình 3 môn của học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 THPT cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
 - D01: Văn, Toán, **Tiếng Anh**;
 - A01: Toán, Lý, **Tiếng Anh**;
 - D14: Văn, Sử, **Tiếng Anh**;
 - D15: Văn, Địa, **Tiếng Anh**
- **Phương thức 3:** Điểm xét tuyển dựa vào kết quả Đánh giá năng lực ĐHQG TP.HCM cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
- **Phương thức 4:** Điểm các tổ hợp xét tuyển trong kỳ thi THPT quốc gia cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
 - D01: Văn, Toán, **Tiếng Anh**;
 - A01: Toán, Lý, **Tiếng Anh**;
 - D14: Văn, Sử, **Tiếng Anh**;
 - D15: Văn, Địa, **Tiếng Anh**

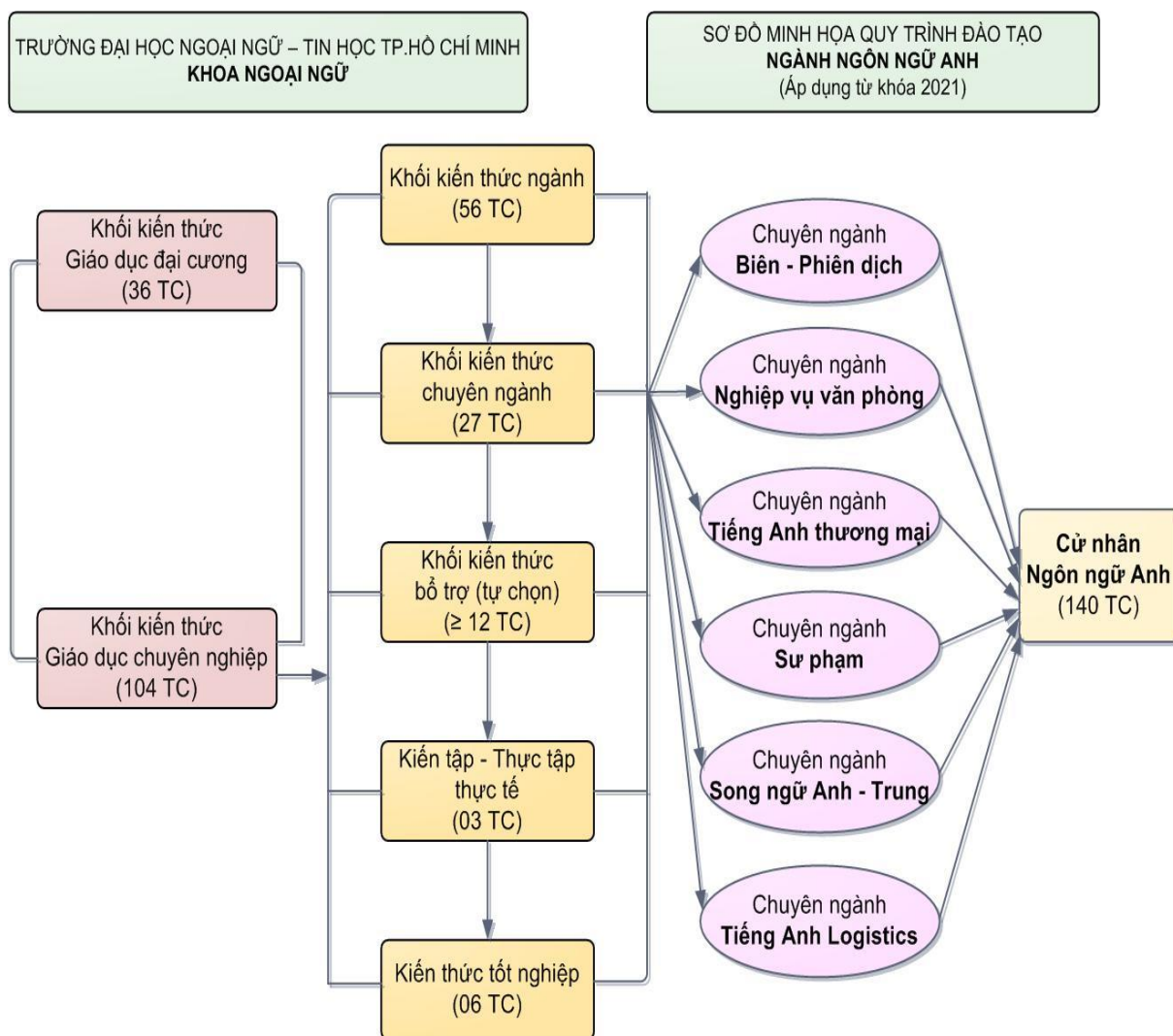
b. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh. Chương trình giảng dạy được xây dựng theo hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân để có thể tốt nghiệp trong vòng 3,5 đến 5,5 năm.

Tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh, mỗi năm học bao gồm hai học kỳ chính (từ tháng 9 đến cuối tháng 5) và học kỳ hè (đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Trong năm thứ nhất, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương cùng với một số học phần thuộc khối kiến thức tiếng Anh, và một ngoại ngữ thứ hai.

Trong 2,5 năm tiếp theo, sinh viên sẽ tiếp tục tích lũy các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức tiếng Anh, lý thuyết tiếng Anh, văn minh-văn học song song với một trong sáu khối kiến thức chuyên ngành sâu, và các khóa học cho khối kiến thức bổ trợ tự chọn. Sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học và thi các học phần thay thế KLTN để hoàn tất chương trình. Sinh viên phải hoàn tất học phần thực tập thực tế vào học kỳ cuối của quá trình đào tạo trước khi được xét công nhận tốt nghiệp.

Bảng 1.2: Sơ đồ minh họa quy trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh



c. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên muốn được trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh theo quy định;
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5.00 trở lên;
4. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
5. Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
6. Đạt chứng chỉ quốc tế TOEIC, TOEFL, hoặc IELTS (hoặc các chứng chỉ quốc tế về năng lực ngoại ngữ khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận) tương đương trình độ C1 theo khung CEFR;
7. Đạt chứng chỉ quốc tế tin học văn phòng MOS (Word, Excel) hoặc chứng chỉ Ứng dụng CNTT nâng cao – Module 7,8,9.

9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Hoạt động dạy và học cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm (learnered-center approach) nhằm đảm bảo người học không những phát triển năng lực về kiến thức, mà còn cả năng lực về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với việc học tập, sinh hoạt học đường và công việc sau khi tốt nghiệp.

Chiến lược giảng dạy và học tập đa dạng được áp dụng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh về kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi. Sinh viên được trang bị kỹ năng ngoại ngữ, kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội, có khả năng sử dụng các kiến thức này để phát huy năng lực cá nhân và hợp tác với người khác trong học tập, tham gia hoạt động ngoại khóa, hoạt động phục vụ cộng đồng. Từ đó hình thành các kỹ năng xã hội quan trọng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, quản lý thời gian, thái độ tích cực, khả năng thích nghi và học hỏi.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Chiến lược dạy-học	Phương pháp dạy-học	Định nghĩa/Giải thích	Hoạt động dạy-học (gợi ý)
I.9.1. CLGD trực tiếp	Dạy học tích cực (Active learning)	Phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học.	Problem-solving exercises, informal small groups, simulations, case studies, role playing, and other activities
	Dạy học hợp tác (Cooperative learning)	Người học được phân chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về một mục tiêu duy nhất, được thực hiện thông qua nhiệm vụ riêng biệt của từng người. Các hoạt động cá nhân riêng biệt được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau nhằm thực hiện một mục tiêu chung.	Students work together for the achievement of a common goal, encompasses a broader range of group interactions
	Dạy học thử nghiệm (Experimental learning)	Việc thực hiện một phương án quyết định trên một vài phạm vi nhỏ được lựa chọn để nghiên cứu, phân tích, đánh giá và kết quả đạt được nhằm có được kết luận chính xác về tính hiệu quả và tính khả thi của phương án.	Learning by doing: fun games, experiments, or simulations, practicums
	Nghiên cứu tình huống (Case study)	Phương pháp mà người học được cung cấp các bản mô tả các vấn đề về tổ chức, các tình huống diễn ra và mỗi người sẽ tự phân tích các tình huống, dự đoán vấn đề và trình bày các phương pháp giải quyết của mình sau đó thảo luận nhóm để tìm ra giải pháp tối ưu.	Bringing “Real-Life” scenarios into the classroom
	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	Loại câu hỏi được đáp lại bằng một câu trả lời đầy đủ với kiến thức và cảm nghĩ của người được hỏi.	Asking questions and working together to solve the problems

	Hỏi-Đáp (Question-Answer)	Quá trình tương tác giữa người dạy và người học được thực hiện thông qua hệ thống câu hỏi và câu trả lời tương ứng về một chủ đề nhất định được người dạy đặt ra.	Asking questions and getting answers
	Giải thích cụ thể (Explicit explanation)	Quy trình dạy một khái niệm bằng cách giải thích rõ ràng, làm mẫu, cung cấp phương pháp thực hành có hướng dẫn để sinh viên nắm bắt được khái niệm .	Stating the exact meaning of a concept by illustrating it with real-world examples and providing practice
	Thuyết giảng (Lecturing)	Quá trình nhằm giới thiệu, cung cấp hoặc làm sáng tỏ một hiện tượng, sự việc, bài học nhằm cung cấp những thông tin cập nhật hoặc kinh nghiệm không có trong sách.	Providing an impressive introduction to focus the students' attention and setting a goal so that they know the task to be achieved.
	Tích hợp công nghệ (Integrating technology)	Tích hợp công nghệ thúc đẩy những thay đổi trong giảng dạy cũng như cải thiện kết quả học tập cho người học, minh họa các khái niệm phức tạp bằng cách chia sẻ thông tin, khuyến khích sử dụng các công cụ công nghệ để liên lạc, duy trì bài tập nhóm, gửi báo cáo .v.v.	Electronic mail, listserves or on-line notes, discipline-specific software (PPP): OneNote, Microsoft Teams, Office 365
I.9.2. CLGD thông qua hoạt động	Trò chơi ngôn ngữ (Language games)	Người dạy thực hiện nhiều loại trò chơi thực hành ngôn ngữ như: trò chơi chữa lỗi, từ vựng, phát âm, cấu trúc, chữa lỗi và phát triển về ngôn từ ... chuẩn bị cho người học trước khi thực hành các kỹ năng giao tiếp.	Structure games, vocabulary games, pronunciation games, complete the words, cross words, gap filling
	Thuyết trình/Nói trước công chúng (Oral	Khuyến khích và yêu cầu sinh viên trình bày các bài tập hay dự án trước lớp, tạo cơ hội tốt	Making oral presentations to

	presentation, Public speaking)	để hoàn thiện kỹ năng truyền thông, sự tự tin và khả năng giao tiếp.	improve speaking ability in public.
	Thảo luận (Discussion)	Trao đổi qua lại giữa sinh viên với nhau để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, so sánh, đánh giá và đưa ra kết luận về vấn đề được giảng viên nêu ra.	Large and small groups participate in discussions
	Tranh luận (Debate)	Quá trình thảo luận chính thức về một vấn đề cụ thể, bảo vệ quan điểm đối lập với quan điểm khác, thường có sự tham dự của hai hoặc nhiều nhóm sinh viên với sự theo dõi của giảng viên.	Large and small group argue some issue on their own viewpoints
	Kiến tập, thực tập (Field trip)	Cách làm cho người học nắm vững hơn kiến thức, hiểu rõ và biết cách áp dụng kiến thức đó trong thực tế, theo dõi các hoạt động của công ty, doanh nghiệp, giờ dạy học ở trường để đúc kết kinh nghiệm cho bản thân và bổ sung kiến thức thực tế.	Monitoring activities of companies, businesses, teaching hours to draw experience and supplement practical knowledge.
I.9.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy	Động não (Brainstorming)	Kỹ thuật dạy học tích cực, giúp huy động nhiều tư tưởng độc đáo và mới mẻ trong một chủ đề do các thành viên trong nhóm cùng thảo luận và đưa ra rất nhiều ý tưởng.	Designing teams use to generate ideas to solve clearly defined design problems.
	Giải quyết vấn đề (Problem-solving)	Người dạy đưa ra các vấn đề nhận thức có sự mâu thuẫn giữa những cái đã biết và chưa biết, và hướng người học tìm cách giải quyết, kích thích tính tự lực và chủ động giải quyết vấn đề của người học.	Determining the cause of the problem; identifying, prioritizing, selecting alternatives for a solution; and implementing it
	Nghiên cứu tình huống (Case study)	Người học suy ngẫm về câu chuyện hoặc tình huống được nghe kể và thảo luận dựa theo sự hướng dẫn của người dạy.	Telling a true story or a story written based on

			real-life situations to prove a problem.
I.9.4. CLGD tương tác	Làm việc theo nhóm (Teamwork)	Người dạy giới thiệu chủ đề, xác định nhiệm vụ chung cho các nhóm và tạo nhóm để người học phát triển khả năng làm việc, giao tiếp, trách nhiệm với bản thân và tập thể.	Creating a positive working atmosphere, and supporting each other to combine individual strengths to enhance team performance.
	Thực hành nhóm (Peer practice)	Người học làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, đề ra các quy tắc làm việc, giải quyết nhiệm vụ được giao và báo cáo kết quả.	Students explain their ideas to others and learn from their peers: organizing and planning learning activities, giving and receiving feedback and evaluating their own learning
I.9.5. CLGD sử dụng công nghệ	Dạy học trực tuyến (E-learning)	Người dạy có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây thông qua một máy tính, điện thoại thông minh nối mạng đối với một máy chủ ở nơi khác.	Google Workspace for Education, Microsoft 365 Education, Zoom, Moodle, Facebook
I.9.6. CLGD khác	Nghiên cứu nhỏ (Small-scale research)	Khảo sát và học tập có tính cách khoa học để khám phá kiến thức mới, tìm hiểu về một khía cạnh nào đó của một vấn đề ở phạm vi nhỏ, hoàn thành một mục tiêu nhỏ trong một dự án hoặc nghiên cứu lớn.	Making small-scale research
	Sự khác biệt về năng lực / phẩm chất của người	Phân bổ các nhiệm vụ dựa trên khả năng của người học để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Chỉ định các hoạt động trong lớp theo nhu	Different patterns of activities and problem-solving

	học (Diversity in capability and characteristics among students)	cầu chuyên biệt của người học, đồng thời đảm bảo các cá nhân có khả năng cao hơn vẫn duy trì được sự tiếp thu kiến thức và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thiết kế và phân bổ các hoạt động có mức độ phức tạp khác nhau cho người học được phép lựa chọn.	skills applied in the same class hour
I.9.7. Chiến lược tự học	Bài tập về nhà (Homework assignment)	Thực hiện các loại bài tập mà giảng viên giao theo chương trình học, bài làm trong sách giáo khoa, những hoạt động bổ sung cho kiến thức, thực hành kỹ năng mà thời gian trong lớp không đủ để thực hiện.	Doing kinds of homework
	Cộng tác với bạn học (Classroom collaboration)	Cộng tác bằng cách làm việc với một hoặc nhiều bạn học để lên ý tưởng, triển khai phương án thực hiện, cùng nhau hoàn thành những công việc được giao, đặc biệt trong thời gian không lên lớp.	Working with classmates at home
	Tự đặt câu hỏi (Inquiry-based learning)	Phương pháp rèn luyện khả năng tư duy độc lập và tạo thói quen chủ động tìm kiếm tri thức từ việc tự đặt câu hỏi cho những vấn đề, bài học chưa thực sự hiểu và tự tìm câu trả lời.	Reading more books, contact different people for futhering knowledge

Tài liệu tham khảo:

1. <https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/magazine>
 2. <https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/phuong-phap-hoi-dap>
 3. <https://vietnambiz.vn/phuong-phap-nghien-cuu-tinh-huong>
 4. <https://vietnambiz.vn/phuong-phap-mo-phong-va-thu-nghiem>
 5. <https://teach.com/what/teachers-know/teaching-methods>
 6. <https://study.com/academy/lesson>
 7. <https://tomprof.stanford.edu/posting>
 8. <https://trainingindustry.com/articles/e-learning>
- *Lưu ý: Các chiến lược và phương pháp dạy học khác có thể được áp dụng trong quá trình dạy-học sau khi được bộ môn thông qua trong đề cương chi tiết.*

10. Đánh giá kết quả học tập

Các hình thức, phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Ngôn ngữ Anh gồm:

Hình thức đánh giá	10.1 Đánh giá quá trình học tập (Formative Assessment)	
	1) Chuyên cần (class attendance) 2) Tham gia hoạt động trong lớp (in-class participation) 3) Bài tập về nhà (homework assignment) 4) Vấn đáp (cặp) 5) Thuyết trình (cá nhân/nhóm) 6) Nghe - Trả lời/Nghe - Ghi chú 7) Bài kiểm tra tự luận/Bài tập lớn 8) Đánh giá hoạt động cá nhân 9) Đánh giá hoạt động nhóm 10) Tự đánh giá giữa người học	
	10.2 Đánh giá học phần (Summative Assessment)	
	a) Hình thức thi vấn đáp	1) Thuyết trình cá nhân 2) Đóng cặp 3) Thảo luận nhóm 4) Thuyết trình dự án theo nhóm 5) Dịch nói
	b) Hình thức thi tự luận	1) Bài thi Nghe - Trả lời/Nghe - Ghi chú 2) Bài thi trắc nghiệm 3) Bài thi tự luận 4) Dịch viết 5) Bài tập lớn 6) Viết tiểu luận 7) Viết báo cáo khoa học 8) Viết khóa luận tốt nghiệp 9) Viết báo cáo thực tập 10) Thiết kế dự án

Lưu ý: Các hình thức kiểm tra đánh giá khác nhằm đạt chuẩn đầu ra của CTĐT có thể được áp dụng trong quá trình đánh giá người học sau khi được bộ môn thông qua trong đề cương chi tiết.

11. Hệ thống tính điểm

Bảng 11.1 Hệ thống thang điểm của HUFLIT

Điểm được chấm theo thang điểm 10, điểm đạt là 4.0 trở lên. Sau đó, điểm được quy đổi sang thang điểm chữ, điểm số để tính điểm trung bình và xếp loại học lực.

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
9.0 – 10	A+	4.0	Điểm đạt
8.5 - 8.9	A	4.0	
8.0 – 8,4	B+	3.5	
7.0 - 7.9	B	3.0	
6.0 – 6,9	C+	2.5	
5.5 – 5.9	C	2.0	
5.0 - 5.4	D+	1.5	
4.0 – 4.9	D	1.0	Không đạt
Dưới 4	F	0.0	

Bảng 11.2 Bảng xếp loại kết quả học tập.

Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau (theo thang điểm 4):

Từ 3,6 đến 4,0:	Xuất sắc;
Từ 3,2 đến cận 3,6:	Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2:	Khá;
Từ 2,0 đến cận 2,5:	Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0:	Yếu;
Dưới 1,0:	Kém.

II. Cấu trúc Chương trình đào tạo:

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Bắt buộc	Bổ trợ (Tự chọn)	Tổng cộng
1	Giáo dục đại cương (25,7%)	34	02	36
2	Kiến thức ngành (40%)	56	0	56

Giáo dục chuyên nghiệp (74,3%)	Kiến thức chuyên ngành (19,3%)		27	0	27
	1	Biên-Phiên dịch	27	0	
	2	Nghiệp vụ văn phòng	27	0	
	3	Sư phạm	27	0	
	4	Tiếng Anh thương mại	27	0	
	5	Song ngữ Anh-Trung	27	0	
	6	Tiếng Anh Logistics	27	0	
	Bổ trợ (tự chọn) (8,6%)			12	12
	Thực tập thực tế (2,1%)		03	0	03
	Kiến thức tốt nghiệp (4,3%)		06	0	06
Tổng cộng			126 (90%)	14 (10%)	140 (100%)

- **Khối kiến thức Giáo dục đại cương:** 36 tín chỉ. Sinh viên được tiếp cận kiến thức chung về chính trị, văn hóa, khoa học xã hội, kiến thức nền tảng của ngành ngôn ngữ học. Sinh viên được tìm hiểu về ngành học và bắt đầu chọn học một ngoại ngữ thứ hai bên cạnh các học phần kỹ năng tiếng Anh chuyên sâu.
- **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp:** 104 tín chỉ trong đó:
 - **Khối kiến thức ngành:** 56 tín chỉ gồm các học phần giúp sinh viên trau dồi kỹ năng tiếng Anh chuyên sâu như nghe, nói, đọc, viết, biên dịch và phiên dịch Anh <->Việt. Một số học phần trong khối kiến thức tiếng (Anh) và khối kiến thức ngôn ngữ học được bố trí học xen kẽ với các học phần chung trong giai đoạn đại cương. Sinh viên cũng được học về nền văn minh-văn học của Anh Quốc, và nghiên cứu sự phát triển của tiếng Anh qua các học phần lý thuyết tiếng Anh.
 - **Khối kiến thức chuyên ngành:** 27 tín chỉ. Sinh viên chọn và học một trong năm chuyên ngành sâu bằng tiếng Anh, một mặt trau dồi tiếng Anh chuyên ngành, mặt khác trang bị kỹ năng nghề nghiệp để có ưu thế cạnh tranh lớn hơn để tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.

- **Khối kiến thức bổ trợ (tự chọn):** ≥ 12 tín chỉ này tạo thêm cơ hội việc làm cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh khi chọn học thêm một nhóm môn chuyên ngành khác được giảng dạy trong khoa hoặc ở một khoa khác trong trường.
- **Thực tập thực tế:** 03 tín chỉ sinh viên áp dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để hoàn thành từ 6 - 12 tuần kiến tập và thực tập tại một trường học, cơ quan, công ty, đơn vị sản xuất hoặc kinh doanh do sinh viên tự liên hệ và nhận thực tập sinh.
- **Kiến thức tốt nghiệp:** 06 tín chỉ với 2 hình thức:
 - 1) Luận văn tốt nghiệp: Sinh viên đăng ký và được xét duyệt để thực hiện LVTN.
 - 2) Các học phần tốt nghiệp: Sinh viên đăng ký học 3 học phần tốt nghiệp do CTĐT qui định.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.1

Bảng 2.1: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

STT	Thành phần	Số TC		PLOs										
		Số lượng	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Giáo dục đại cương	36	25,7	X			X				X	X	X	X
2	Giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức ngành	56	40	X		X						X	X
		Kiến thức chuyên ngành	27	19,3		X	X		X	X		X	X	X
		Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	12	8,6		X	X		X	X		X	X	X
		Thực tập thực tế	3	2,1		X			X	X		X	X	X
		Kiến thức tốt nghiệp	6	4,3		X	X		X	X		X	X	X
Tổng cộng		140	100											

III. Cấu trúc và Nội dung Chương trình dạy học

1. Kiến thức giáo dục đại cương (36 tín chỉ)

a. Lý luận chính trị (11 tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Lý thuyết (tiết)	Thảo luận, thực hành	Tổng số tiết
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	3	45		45
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30		30
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		30
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		30
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		30
Tổng cộng:			11			

b. Ngoại ngữ hai (09 tín chỉ):

Sinh viên chọn một trong các ngoại ngữ thứ hai dưới đây:

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HP Tiên quyết	HP trước
1	1114013	Tiếng Pháp 1	3		Không
2	1114023	Tiếng Pháp 2	3		T. Pháp 1
3	1114033	Tiếng Pháp 3	3		T. Pháp 2
		Tổng cộng:	09		
5	1117013	Tiếng Trung Quốc 1	3		Không
6	1117023	Tiếng Trung Quốc 2	3		T. Trung Quốc 1
7	1117033	Tiếng Trung Quốc 3	3		T. Trung Quốc 2
		Tổng cộng:	09		
8	1112013	Tiếng Hàn 1	3		Không
9	1112023	Tiếng Hàn 2	3		T. Hàn 1
10	1112033	Tiếng Hàn 3	3		T. Hàn 2
		Tổng cộng:	09		
11	1113013	Tiếng Nhật 1	3		Không
12	1113023	Tiếng Nhật 2	3		T. Nhật 1
13	1113033	Tiếng Nhật 3	3		T. Nhật 2
		Tổng cộng:	09		

c. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng:

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Ghi chú
1	1010042	Giáo dục thể chất 1	2	60	Không tính vào điểm tích lũy
2		Sinh viên chọn 1 trong các học phần:		90	
	1010602	Giáo dục thể chất 2 (Thể hình-Thẩm mỹ NC)	3	90 tiết	
	1010612	Giáo dục thể chất 2 (Aerobic)	3	90 tiết	

	1010622	Giáo dục thể chất 2 (Vovinam)	3	90 tiết				
	1010632	Giáo dục thể chất 2 (Yoga)	3	90 tiết				
	1010642	Giáo dục thể chất 2 (Khiêu vũ thể thao)	3	90 tiết				
	1010652	Giáo dục thể chất 2 (Boi lội)	3	90 tiết				
3	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	3	165				
Tổng cộng:			08					

d. Khoa học xã hội (04 tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Đạy bằng NN
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	30	BB		Không	
2	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	BB		Không	
Tổng cộng:			04					

e. Tin học (03 tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Đạy bằng NN
1	1010583	Tin học văn phòng 1	3	90 TH	BB		Không	
Tổng cộng:			03					

f. Kiến thức bổ trợ tự chọn (02 tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Đạy bằng NN
1	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	2	30	TC		Không	
2	1010112	Tâm lý học đại cương	2	30	TC		Không	
3	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	30	TC		Không	
Tổng cộng:			02					

g. Kiến thức cơ sở của khối ngành (07 tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Đạy bằng NN
1	1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	30	BB		Không	X
2	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2	30	BB		Không	
3	1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	45	BB		Viết tiểu luận	X
Tổng cộng:			07					

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)

a. Kiến thức ngành (56 tín chỉ):

a.1. Kiến thức tiếng (45 tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1510113	Nghe – Nói tiếng Anh 1	3	45	BB		Không	X
2	1510143	Nghe – Nói tiếng Anh 2	3	45	BB		Nghe – Nói tiếng Anh 1	X
3	1521153	Nghe-Ghi chú tiếng Anh	3	45	BB		Nghe – Nói tiếng Anh 2	X
4	1521543	Thuyết trình nhóm	3	45	BB		Nghe – Nói tiếng Anh 2	X
5	1521203	Nói trước công chúng	3	45	BB		Nói tiếng Anh 3	X
6	1510123	Đọc tiếng Anh 1	3	45	BB		Không	X
7	1510153	Đọc tiếng Anh 2	3	45	BB		Đọc tiếng Anh 1	X
8	1521183	Đọc báo chí	3	45	BB		Đọc tiếng Anh 2	X
9	1510133	Viết tiếng Anh 1	3	45	BB		Không	X
10	1510163	Viết tiếng Anh 2	3	45	BB		Viết tiếng Anh 1	X
11	1521133	Viết tiếng Anh 3	3	45	BB		Viết tiếng Anh 2	X
12	1531143	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	3	45	BB		Viết tiếng Anh 3	X
13	1521213	Viết tiểu luận	3	45	BB			X
14	1521303	Biên dịch Anh ⇔ Việt 1	3	45	BB		Viết tiếng Anh 3	X
15	1521333	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 1	3	45	BB		Nói tiếng Anh 3	X
Tổng cộng:			45					

a.2. Kiến thức Lý thuyết tiếng - Văn minh – Văn học (11 tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1521262	Văn minh Anh	2	30	BB			X
2	1521553	Ngữ âm - Âm vị tiếng Anh	3	45	BB		Dẫn luận ngôn ngữ	X
3	1521022	Cú pháp học	2	30	BB		Hình thái học	X
4	1521032	Hình thái học	2	30	BB		Âm vị học	X
5	1521042	Ngữ nghĩa học	2	30	BB			X
Tổng cộng:			11					

b. Kiến thức chuyên ngành (27 tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
Chuyên ngành 1: Biên - Phiên dịch								
1	1521563	Lý thuyết và Phương pháp Biên-Phiên dịch	3	45	BB			X
2	1521353	Biên dịch Anh↔Việt 2	3	45	BB			X
3	1531443	Biên dịch chuyên ngành	3	45	BB		Biên dịch Anh ↔Việt1	X
4	1521573	Biên dịch bản tin, văn bản hành chính và pháp lý	3	45	BB			X
5	1521583	Biên dịch tác phẩm nghệ thuật	3	45	BB			X
6	1521403	Phiên dịch Anh↔Việt 2	3	45	BB			X
7	1531433	Phiên dịch chuyên ngành	3	45	BB		Phiên dịch Anh ↔Việt1	X
8	1521593	Phiên dịch hội nghị	3	45	BB			X
9	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	45	BB			X
Chuyên ngành 2: Nghiệp vụ văn phòng								
1	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	45	BB			X
2	1527033	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng	3	45	BB			X
3	1521463	Giao tiếp kinh doanh	3	45	BB			X
4	1531443	Biên dịch chuyên ngành	3	45	BB		Biên dịch Anh ↔Việt1	X
5	1531433	Phiên dịch chuyên ngành	3	45	BB		Phiên dịch Anh ↔Việt1	X
6	1523093	Quản trị hành chính văn phòng	3	45	BB			
7	1523123	Nghiệp vụ thư ký	3	45	BB			
8	1521493	Tổ chức họp-hội nghị	3	45	BB			
9	1010593	Tin học văn phòng 2	3	45	BB			
Chuyên ngành 3: Sư phạm								
1	1524083	Tâm lý học giáo dục	3	45	BB		Tâm lý học đại cương	
2	1524033	Giáo dục học (đại cương và phổ thông)	3	45	BB			
3	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3	45	BB			X
4	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3	45	BB			X
5	1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	3	45	BB			X

6	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	3	45	BB			X
7	1523103	Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ	3	45	BB			X
8	1524163	Thực tập giảng dạy 1	3	45	BB		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	X
9	1524173	Thực tập giảng dạy 2	3	45	BB		Thực tập giảng dạy 1	X
Chuyên ngành 4: Tiếng Anh thương mại								
1	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	45	BB			X
2	1527023	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo-Tiếp thị	3	45	BB			X
3	1531443	Biên dịch chuyên ngành	3	45	BB			X
4	1531433	Phiên dịch chuyên ngành	3	45	BB			X
5	1521463	Giao tiếp kinh doanh	3	45	BB			X
6	1527013	Nhập môn kinh doanh	3	45	BB			X
7	1525083	Kỹ năng thương lượng	3	45	BB			X
8	1525203	Nghiệp vụ bán hàng	3	45	BB			X
9	1525213	Dịch vụ khách hàng	3	45	BB			X
Chuyên ngành 5: Song ngữ Anh - Trung								
1	1526093	Tiếng Trung tổng quát	3	45	BB		Tiếng Trung Quốc1-2	X
2	1526103	Nghe Tiếng Trung	3	45	BB			X
3	1526113	Nói tiếng Trung	3	45	BB			X
4	1526123	Viết tiếng Trung	3	45	BB			X
5	1526133	Tiếng Trung kinh thương	3	45	BB			X
6	1526143	Thuyết trình tiếng Trung cơ bản	3	45	BB			X
7	1526153	Soạn thảo văn bản tiếng Trung	3	45	BB			X
8	1526163	Biên dịch tiếng Trung cơ bản	3	45	BB			X
9	1920143	Văn minh-Văn hóa Trung Quốc	3	45	BB		Tiếng Trung Quốc1-2	X
Chuyên ngành 6: Tiếng Anh Logistics								
1	1527023	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	3	45	BB			X
2	1524183	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	3	45	BB			X
3	1527043	Tiếng Anh dành cho phi hành đoàn	3	45	BB			X
4	1531443	Biên dịch chuyên ngành	3	45	BB		Biên dịch Anh ⇔ Việt1	X
5	1531433	Phiên dịch chuyên ngành	3	45	BB		Phiên dịch Anh ⇔ Việt1	X
6	1527073	Tiếp thị trong Logistics	3	45	BB			X

7	1527083	Dịch vụ phục vụ mặt đất	3	45	BB			X
8	1527093	Quản lý chuỗi cung ứng	3	45	BB			X
9	1525103	Luật kinh doanh	3	45	BB			

c. Kiến thức tự chọn (≥ 12 tín chỉ):

Sinh viên tự chọn một số học phần dưới đây theo nhu cầu học tập cá nhân.

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
Nhóm 1 - Ngôn ngữ-Văn minh-Văn học								
1	1531222	Giao tiếp liên văn hóa	2	30	TC			X
2	1527052	Phân tích diễn ngôn	2	30	TC		Ngữ nghĩa học	X
3	1521272	Văn minh Mỹ	2	30	TC			X
4	1531012	Văn học Mỹ	2	30	TC			X
5	1521252	Văn học Anh	2	30	TC			X
6	1521482	Ngữ pháp tiếng Anh	2	30	TC			X
7	1530133	Soạn thảo văn bản hành chính	3	45	TC			
8	1530102	Tiếng Anh trực tuyến C1	2	30	TC			X
9	1530112	Tiếng Anh trực tuyến C1+	2	30	TC			X
Nhóm 2 – Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ								
1	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3	45	TC			X
2	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3	45	TC			X
3	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	3	45	TC			X
4	1523103	Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ	3	45	BB			X
Nhóm 3 - Quản trị-Kinh doanh-Thương mại								
1	1531243	Quản trị học nhập môn	3	45	TC			X
2	1523063	Quản trị nguồn nhân lực	3	45	TC			X
3	1523112	Văn hóa doanh nghiệp	2	30	TC			
4	1530143	Thương mại điện tử	3	45	BB			X
5	1524183	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	3	45	BB			X
6	1527033	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng	3	45	BB			X
7	1531113	Giao tiếp công sở	3	45	TC			X
8	1523093	Quản trị hành chính văn phòng	3	45	BB			
Nhóm 4 - Quan hệ công chúng-Truyền thông								
1	1531262	Kỹ năng viết báo điện tử	2	30	TC			
2	1533022	Kỹ năng viết báo in	2	30	TC			

3	1531152	Khánh tiết lễ tân	2	30	TC			
4	1524122	Quan hệ công chúng	2	30	TC			
5	1523092	Truyền thông doanh nghiệp	2	30	TC			
Nhóm 5 - Hướng dẫn du lịch-Nhà hàng-Khách sạn								
1	1531312	Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn	2	30	TC			
2	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	2	30	TC			
3	1321073	Tiếp thị du lịch	3	45	TC			
4	1324132	Tổng quan du lịch	2	30	TC			
Nhóm 6 - Ngoại ngữ hai -Tin học-Kỹ năng mềm								
1	1113043	Tiếng Nhật 4	3	45	TC		Tiếng Nhật 3	X
2	1113053	Tiếng Nhật 5	3	45	TC		Tiếng Nhật 4	X
3	1114043	Tiếng Pháp 4	3	45	TC		Tiếng Pháp 3	X
4	1114053	Tiếng Pháp 5	3	45	TC		Tiếng Pháp 4	X
5	1117043	Tiếng Trung Quốc 4	3	45	TC		Tiếng Trung Quốc 3	X
6	1117053	Tiếng Trung Quốc 5	3	45	TC		Tiếng Trung Quốc 4	X
7	1112043	Tiếng Hàn 4	3	45	TC		Tiếng Hàn 3	X
8	1112053	Tiếng Hàn 5	3	45	TC		Tiếng Hàn 4	X
9	1010353	Tin học quản lý	3	45	TC		Tin học văn phòng 1	
10	1010593	Tin học văn phòng 2	3	45	TC			
11	1523113	Kỹ năng thực hành xã hội	3	45	TC			
Nhóm 7 – Luật								
1	1525103	Luật kinh doanh	3	45	TC			
2	2320032	Luật kinh doanh quốc tế	2	30	TC			
3	2310133	Luật lao động	3	45	TC			
4	2320002	Luật sở hữu trí tuệ	2	30	TC			
5	2320052	Luật giáo dục	2	30	TC			
6	2320062	QLHCNN và QLNN về giáo dục	2	30	TC			

Ghi chú: Ngoài những học phần trên, sinh viên có thể chọn các học phần trong CTĐT của các Khoa khác trong trường là môn tự chọn. Điều kiện: Sinh viên tư vấn các giảng viên cố vấn chuyên môn, đăng ký môn học theo qui định của Trường sau khi được Khoa xét duyệt. Các môn tự chọn này phải được dạy bằng tiếng Anh.

d. Thực tập thực tế (03 tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1531473	Thực tập thực tế	3		BB			
Tổng cộng:			03					

e. Kiến thức tốt nghiệp (06 tín chỉ):

Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức:

(1) Đăng ký thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (= 6 TC).

Điều kiện: Sinh viên đạt điểm trung bình chung tích lũy ≥ 7.0 .

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1525086	Khóa luận tốt nghiệp	6	90				X
Tổng cộng:			06					

(2) Đăng ký học và thi các học phần thay thế KLTN (= 6 TC)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1.1 Học phần ngành tiếng: 03 Tín chỉ								
	1531513	Kỹ năng tiếng Anh nâng cao	3	45	BB			X
1.2 Học phần chuyên ngành: 03 Tín chỉ								
1	1531423	Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA): Thực hành Biên-Phiên dịch nâng cao	3	45	BB			X
2	1525083	Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA): Kỹ năng thương lượng	3	45	BB			X
3	1531483	Chuyên ngành Sư phạm (SA): Kiểm tra-Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ	3	45	BB			X
4	1530123	Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA): Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh	3	45	BB			X
5	1531523	Chuyên ngành song ngữ Anh-Trung (AT): Thực hành tiếng Trung nâng cao	3	45	BB			X
6	1531533	Chuyên ngành Tiếng Anh Logistics (TL): Quản trị Logistics	3	45	BB			X
Tổng cộng:			06					

IV. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ghi chú:

H: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Cao”

M: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Trung bình”

L: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Thấp”

Bỏ trống hoặc “-”: Học phần không đáp ứng cho CĐR của CTĐT

STT	Mã HP	Tên học phần	Đáp ứng chuẩn đầu ra									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
I. Giáo dục đại cương												
I.1. Lý luận chính trị												
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	—	—	—	—	—	—	—	—	—
I.2. Ngoại ngữ hai												
1		Tiếng Pháp / Trung / Nhật / Hàn 1	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
2		Tiếng Pháp / Trung / Nhật / Hàn 2	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
3		Tiếng Pháp / Trung / Nhật / Hàn 3	—	—	—	M	—	—	—	M	M	—
I.3. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng												
1	1010042	Giáo dục thể chất 1	M	—	—	—	—	—	—	—	—	M
2	1010182	Giáo dục thể chất 2	M	—	—	—	—	—	—	—	—	M
3	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	M	—	—	—	—	—	—	—	—	H
I.4. KHXH												
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	H	—	—	—	L	L	—	—	L	H
2	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	—	—	—	M	M	—	M	—	M
I.5. Tin học												
1		Tin học văn phòng 1	—	—	—	—	—	—	H	M	—	M
I.5. Kiến thức bổ trợ tự chọn												
1	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	M	—	—	—	—	M	—	H	—	—
2	1010112	Tâm lý học đại cương	L	—	—	—	—	H	—	M	—	—

3	1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	M	—	—	—	M	—	—	M	—	—
I.6. Kiến thức cơ sở của khối ngành												
1	1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	—	L	—	—	—	L	—	L	M	—
2	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	—	L	—	—	L	—	—	—	—	—
3	1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	—	L	L	—	L	—	—	M	M	M
II. Giáo dục chuyên nghiệp												
II.1. Kiến thức ngành												
II.1.1. Kiến thức tiếng												
1	1510113	Nghe – Nói tiếng Anh 1	—	L	L	—	—	—	—	M	L	L
2	1510143	Nghe – Nói tiếng Anh 2	—	L	M	—	—	—	—	M	L	L
3	1521153	Nghe-Ghi chú tiếng Anh	—	L	H	—	—	—	—	M	L	L
4	1521543	Thuyết trình nhóm	—	L	H	—	M	—	—	H	M	L
5	1521203	Nói trước công chúng	—	L	H	—	M	—	—	H	M	L
6	1510123	Đọc tiếng Anh 1	L	L	L	—	—	—	—	L	L	L
7	1510153	Đọc tiếng Anh 2	L	L	M	—	—	—	—	L	L	L
8	1521183	Đọc báo chí	M	L	H	—	—	—	—	L	L	L
9	1510133	Viết tiếng Anh 1	—	L	L	—	—	—	—	L	L	L
10	1510163	Viết tiếng Anh 2	—	M	M	—	—	—	—	L	L	L
11	1521133	Viết tiếng Anh 3	—	M	H	—	—	—	—	L	L	L
12	1531143	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	—	H	H	—	M	—	—	M	M	L
13	1521213	Viết tiểu luận	—	H	H	—	M	—	—	M	H	L
14	1521303	Biên dịch Anh↔Việt 1	—	M	M	—	M	—	—	L	H	L
15	1521333	Phiên dịch Anh↔Việt 1	—	M	M	—	M	—	—	L	H	L
II.1.2. Kiến thức Lý thuyết tiếng - Văn minh – Văn học												
1	1521262	Văn minh Anh	L	—	—	—	L	—	—	M	L	L
2	1521252	Văn học Anh	—	—	—	—	L	—	—	M	L	L
3	1521553	Ngữ âm - Âm vị tiếng Anh	—	M	H	—	M	—	—	M	L	L
4	1521022	Cú pháp học	—	M	H	—	M	—	—	L	L	L
5	1521032	Hình thái học	—	M	M	—	L	—	—	L	L	L

6	1521042	Ngữ nghĩa học	—	M	H	—	M	—	—	L	L	L
II.2. Kiến thức chuyên ngành												
Chuyên ngành 1: Biên Phiên dịch												
1	1521563	Lý thuyết và Phương pháp Biên-Phiên dịch	—	L	M	—	L	—	—	M	L	L
2	1521353	Biên dịch Anh ↔ Việt 2	—	M	M	—	M	—	—	M	L	H
3	1531443	Biên dịch chuyên ngành	—	M	H	—	H	—	—	M	L	H
4	1521573	Biên dịch bản tin, văn bản hành chính và pháp lý	—	M	H	—	H	—	—	M	L	H
5	1521583	Biên dịch tác phẩm nghệ thuật (bài hát, phim, kịch, truyện, ...)	—	M	H	—	H	—	—	M	L	H
6	1521403	Phiên dịch Anh ↔ Việt 2	—	M	M	—	M	—	—	M	L	H
7	1531433	Phiên dịch chuyên ngành	—	M	H	—	H	—	—	M	L	H
8	1521593	Phiên dịch hội nghị	—	M	H	—	H	—	—	M	L	H
9	1521443	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	—	M	M	—	M	—	—	M	—	—
Chuyên ngành 2: Nghiệp vụ văn phòng												
1	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	—	M	L	—	L	L	—	L	L	—
2	1527033	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng	—	M	L	—	L	L	—	L	L	—
3	1521463	Giao tiếp kinh doanh	—	M	H	—	M	M	—	H	L	L
4	1531443	Biên dịch chuyên ngành	—	M	M	—	M	M	—	H	L	H
5	1531433	Phiên dịch chuyên ngành	—	M	M	—	M	H	—	H	L	H
6	1523093	Quản trị hành chính văn phòng	—	M	—	—	H	H	—	H	L	H
7	1523123	Nghiệp vụ thư ký	—	M	—	—	H	H	—	H	L	H
8	1521493	Tổ chức họp-hội nghị	—	M	—	—	H	H	—	H	L	H
9	1010593	Tin học văn phòng 2	—	—	—	—	H	L	H	H	L	M
Chuyên ngành 3: Sư phạm												
1	1524083	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	—	—	—	—	M	H	—	L	—	H

2	1524033	Giáo dục học (đại cương và phổ thông)	—	—	—	—	M	H	—	L	—	H
3	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	—	M	M	—	H	H	—	M	M	H
4	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	—	M	M	—	H	H	—	M	M	H
5	1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	—	M	M	—	H	H	—	M	M	H
6	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	—	M	M	—	H	M	H	M	M	H
7	1523103	Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ	—	M	M	—	H	M	—	M	L	L
8	1524163	Thực tập giảng dạy 1	—	—	L	—	H	H	—	H	L	H
	1524173	Thực tập giảng dạy 2	—	—	L	—	H	H	—	H	L	H
Chuyên ngành 4: Tiếng Anh thương mại												
1	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	—	M	H	—	L	L	—	L	L	L
2	1527023	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo-Tiếp thị	—	M	H	—	L	L	—	L	L	L
3	1531443	Biên dịch chuyên ngành	—	M	H	—	M	L	—	L	L	H
4	1531433	Phiên dịch chuyên ngành	—	M	H	—	M	L	—	L	L	H
5	1521463	Giao tiếp kinh doanh	—	M	H	—	M	H	—	M	L	H
6	1527013	Nhập môn kinh doanh	—	H	L	—	M	L	—	M	L	L
7	1525083	Kỹ năng thương lượng	—	M	M	—	H	H	—	H	L	H
8	1525203	Nghiệp vụ bán hàng	—	M	L	—	H	H	—	H	L	H
9	1525213	Dịch vụ khách hàng	—	M	L	—	H	H	—	H	L	H
Chuyên ngành 5: Song ngữ Anh - Trung												
1	1526093	Đọc-Viết tiếng Trung 1	—	L	—	L	L	—	—	L	L	L
2	1526103	Đọc-Viết tiếng Trung 2	—	M	—	M	M	—	—	L	L	L
3	1526113	Đọc-Viết tiếng Trung 3	—	M	—	H	H	—	—	L	L	L
4	1526123	Nghe-Nói tiếng Trung 1	—	L	—	L	L	—	—	L	L	L
5	1526133	Nghe-Nói tiếng Trung 2	—	M	—	M	M	—	—	L	L	L
6	1526143	Nghe-Nói tiếng Trung 3	—	M	—	H	H	—	—	L	L	L

7	1526153	Tiếng Trung kinh thương	—	M	—	H	H	M	—	M	L	M
8	1526163	Soạn thảo văn bản tiếng Trung	—	M	—	H	H	H	—	M	L	H
9	1920143	Văn minh-Văn hóa Trung Quốc	M	L	—	L	M	L	—	L	L	L
Chuyên ngành 6: Tiếng Anh Logistics												
1	1527023	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	—	L	L	—	L	L	—	M	L	L
2	1524183	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	—	L	L	—	M	L	—	M	L	L
3	1527043	Tiếng Anh dành cho phi hành đoàn	—	L	L	—	M	L	—	M	L	L
4	1531443	Biên dịch chuyên ngành	—	M	M	—	L	L	—	L	L	L
5	1531433	Phiên dịch chuyên ngành	—	M	M	—	L	M	—	L	L	L
6	1527073	Tiếp thị trong Logistics	—	M	L	—	H	H	—	H	L	L
7	1527083	Dịch vụ phục vụ mặt đất	—	M	L	—	H	H	—	H	L	H
8	1527093	Quản lý chuỗi cung ứng	—	M	L	—	H	H	—	H	L	H
9	1525103	Luật kinh doanh	—	L	—	—	M	M	—	L	L	H
II.3. Kiến thức bổ trợ tự chọn												
Nhóm 1 - Ngôn ngữ - Văn minh-Văn học												
1	1531122	Giao tiếp liên văn hóa	M	L	L	—	L	L	—	H	L	L
2	1527052	Phân tích diễn ngôn	—	M	L	—	L	L	—	L	L	L
3	1521272	Văn minh Mỹ	M	—	—	—	L	—	—	L	L	L
4	1531012	Văn học Mỹ	L	L	—	—	—	—	—	L	L	L
5	1521482	Ngữ pháp tiếng Anh	—	H	L	—	—	—	—	L	L	L
6	1530133	Soạn thảo văn bản hành chính	—	H	H	—	H	—	—	L	L	L
7	1530102	Tiếng Anh trực tuyến C1	—	—	L	—	—	—	H	L	L	L
8	1530112	Tiếng Anh trực tuyến C1+	—	—	L	—	—	—	H	L	L	L
Nhóm 2 - Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ												
1	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	—	H	—	—	H	H	—	M	L	H
2	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	—	H	—	—	H	H	—	M	L	H

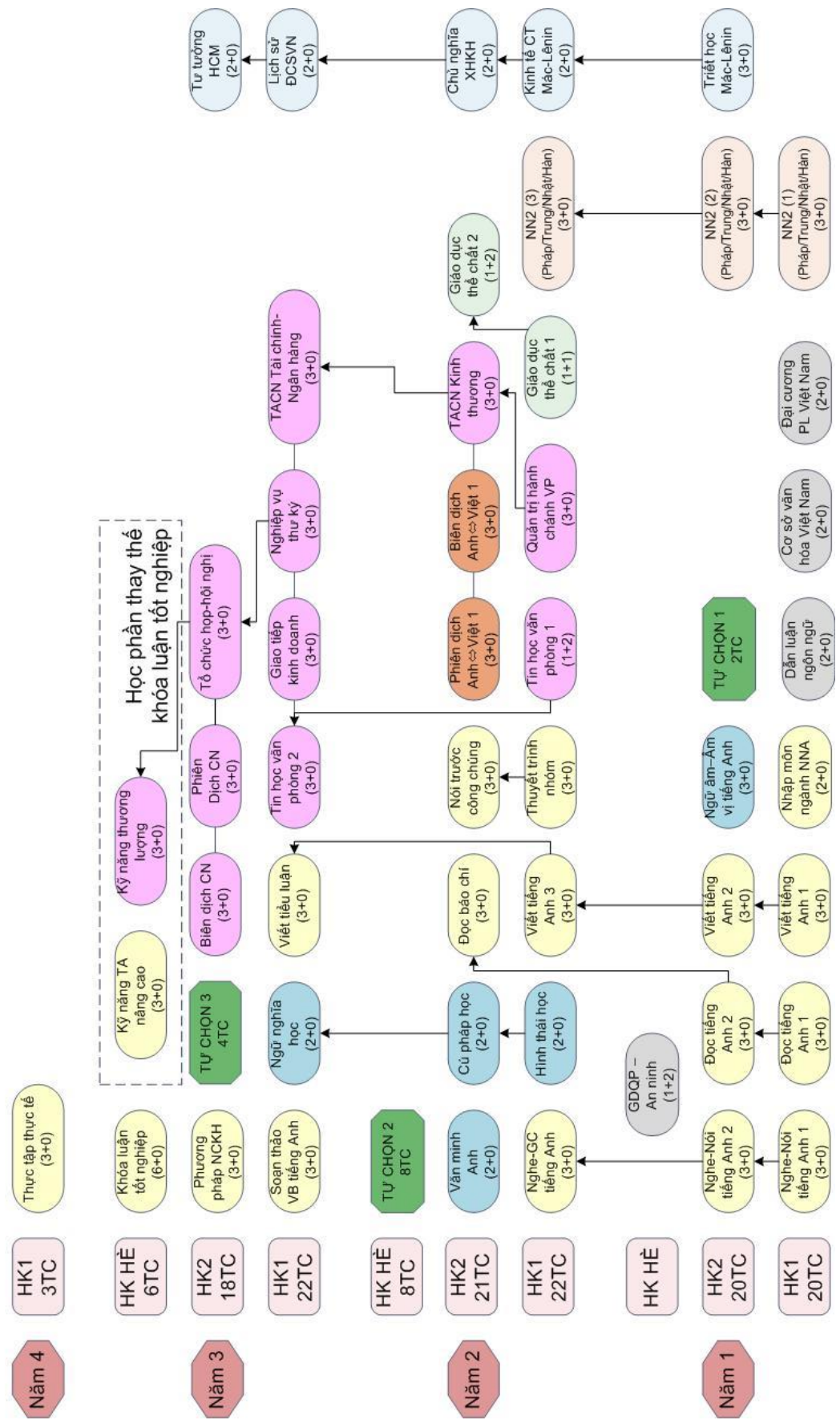
3	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	—	M	—	—	H	H	H	M	L	L
4	1523103	Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ	—	M	—	—	H	H	—	M	L	L
Nhóm 3 - Quản trị - Kinh doanh - Thương mại												
1	1531243	Quản trị học nhập môn	—	M	—	—	H	M	—	L	L	L
2	1523063	Quản trị nguồn nhân lực	—	M	—	—	H	M	—	H	L	L
3	1523112	Văn hóa doanh nghiệp	H	—	—	—	M	M	—	M	L	L
4	1530143	Thương mại điện tử	—	M	—	—	M	M	H	L	L	L
5	1524183	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	—	M	M	—	M	M	—	L	L	L
6	1527033	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng	—	M	M	—	M	M	—	L	L	L
7	1531113	Giao tiếp công sở	—	M	H	—	M	M	—	L	L	L
8	1523093	Quản trị hành chánh văn phòng	—	M	—	—	H	M	—	L	L	L
Nhóm 4 - Quan hệ công chúng - Truyền thông												
1	1531262	Kỹ năng viết báo điện tử	L	—	—	—	M	M	M	M	L	H
2	1533022	Kỹ năng viết báo in	L	—	—	—	M	M	M	M	L	H
3	1531152	Khánh tiết lễ tân	L	—	—	—	M	M	—	M	L	L
4	1524122	Quan hệ công chúng	L	—	—	—	M	M	L	M	L	L
5	1523092	Truyền thông doanh nghiệp	L	—	—	—	M	M	M	M	L	H
Nhóm 5 - Hướng dẫn du lịch - Nhà hàng - Khách sạn												
1	1531312	Nghiệp vụ nhà hàng- khách sạn	—	L	—	—	H	H	—	H	L	H
2	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	L	L	—	—	H	H	—	H	L	H
3	1321073	Tiếp thị du lịch	L	L	—	—	H	M	M	H	L	L
4	1324132	Tổng quan du lịch	L	L	—	—	M	M	—	L	L	L
Nhóm 6 - Ngoại ngữ hai - Tin học – Kỹ năng mềm												
1	1113043	Tiếng Nhật 4	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
2	1113053	Tiếng Nhật 5	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—

3	1114043	Tiếng Pháp 4	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
4	1114053	Tiếng Pháp 5	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
5	1117043	Tiếng Trung Quốc 4	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
6	1117053	Tiếng Trung Quốc 5	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
7	1112043	Tiếng Hàn 4	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
8	1112053	Tiếng Hàn 5	—	—	—	L	—	—	—	M	M	—
9	1010353	Tin học quản lý	—	—	—	—	H	L	H	H	L	M
10	1010593	Tin học văn phòng 2	—	—	—	—	H	L	H	H	L	M
11	1523113	Kỹ năng thực hành xã hội	—	—	—	—	—	H	—	H	H	L
Nhóm 7 – Luật												
1	1525103	Luật kinh doanh	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
2	2320032	Luật kinh doanh quốc tế	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
3	2310133	Luật lao động	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
4	2320002	Luật sở hữu trí tuệ	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
5	2320052	Luật giáo dục	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
6	2320062	QLHCNN và QLNN về giáo dục	M	L	—	—	M	M	—	L	L	H
II.4. Thực tập thực tế												
1	1531473	Thực tập thực tế	L	—	M	—	H	H	M	H	H	H
II.5. Kiến thức tốt nghiệp												
II.5.1. Học phần Khóa luận tốt nghiệp												
1	1525086	Khóa luận tốt nghiệp	—	—	H	—	—	—	H	H	H	H
II.5.1. Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp												
II.5.1.1. Học phần ngành tiếng												
1	1531513	Kỹ năng tiếng Anh nâng cao	—	H	H	—	M	—	—	L	L	L
II.5.1.2. Học phần chuyên ngành												
1	1531423	Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA): Thực hành Biên-Phiên dịch nâng cao	—	H	H	—	H	H	—	M	L	H
2	1525083	Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA): Kỹ	—	H	H	—	H	H	—	H	L	H

		năng thương lượng										
3	1531483	<i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i> Kiểm tra-Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ	.	H	H	—	H	H	—	M	L	H
4	1530123	<i>Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):</i> Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh	—	H	H	—	H	H	M	H	L	H
5	1531523	<i>Chuyên ngành song ngữ Anh-Trung (AT):</i> Thực hành tiếng Trung nâng cao	—	H	H	H	H	—	—	L	L	L
6	1531533	<i>Chuyên ngành Tiếng Anh Logistics (LA):</i> Quản trị Logistics	—	H	H	—	H	H	—	H	L	H

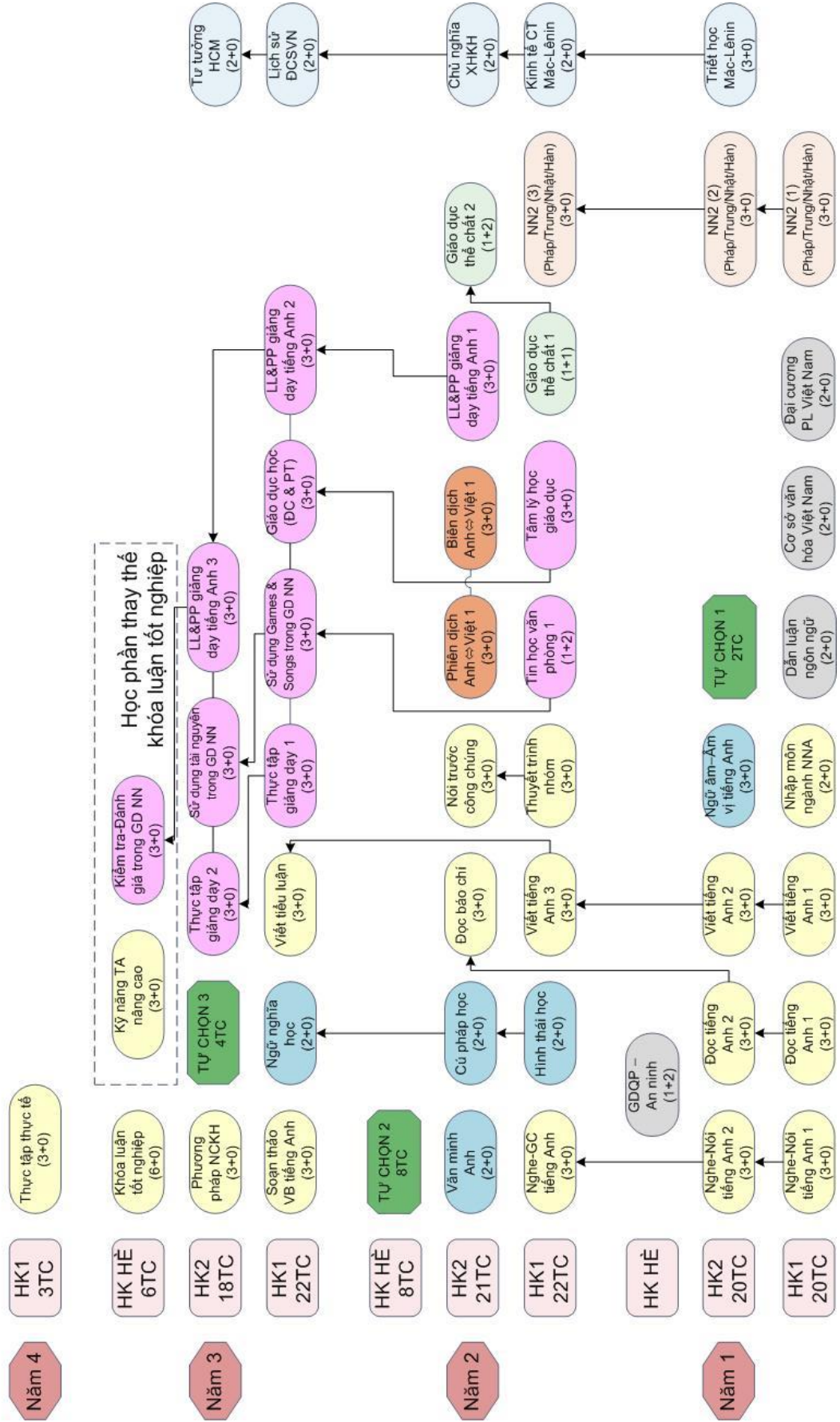
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

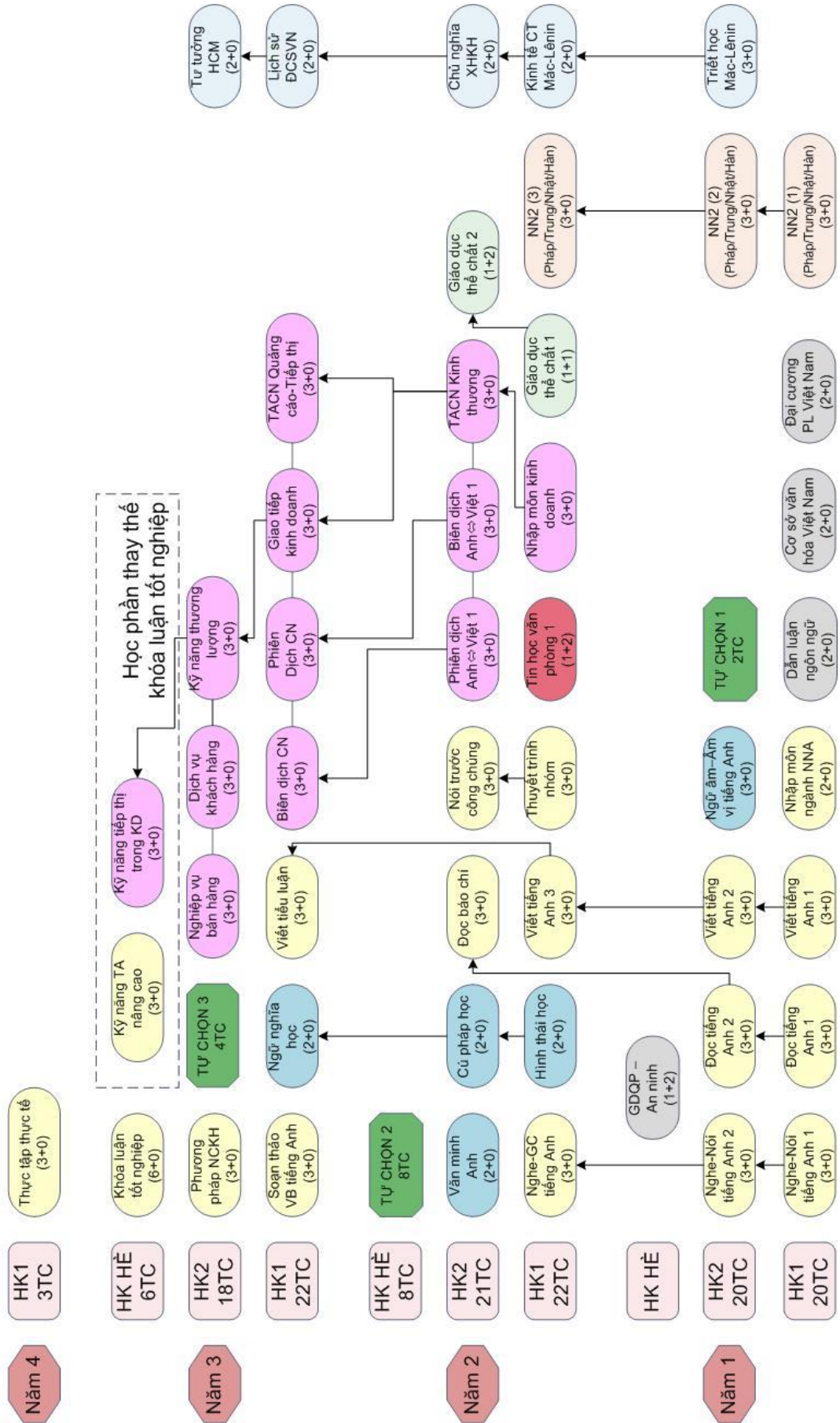
SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
(Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng - áp dụng từ khóa 2021)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

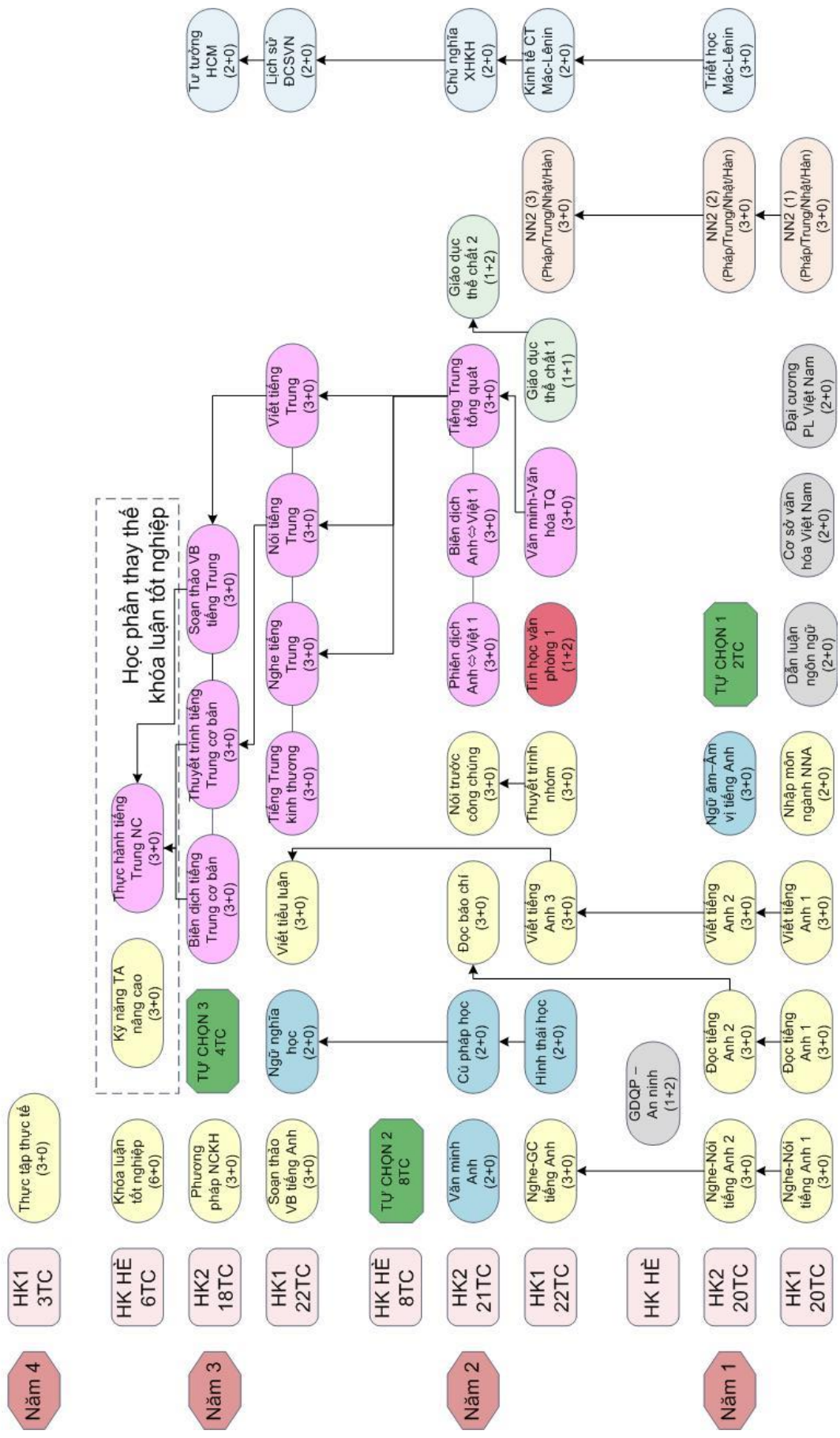
SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
(Chuyên ngành Sư phạm - áp dụng từ khóa 2021)





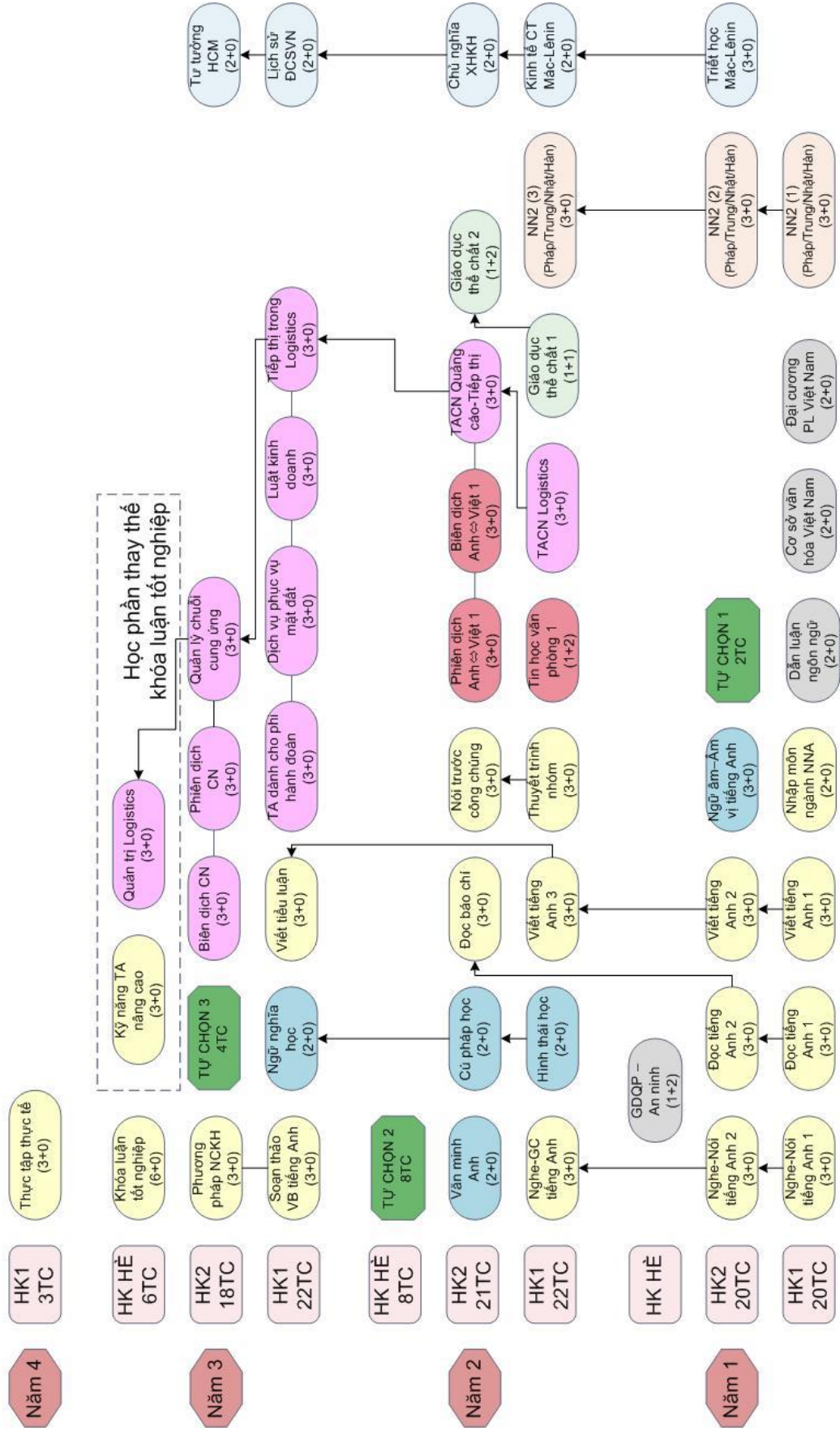
SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
 (Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung - áp dụng từ khóa 2021)

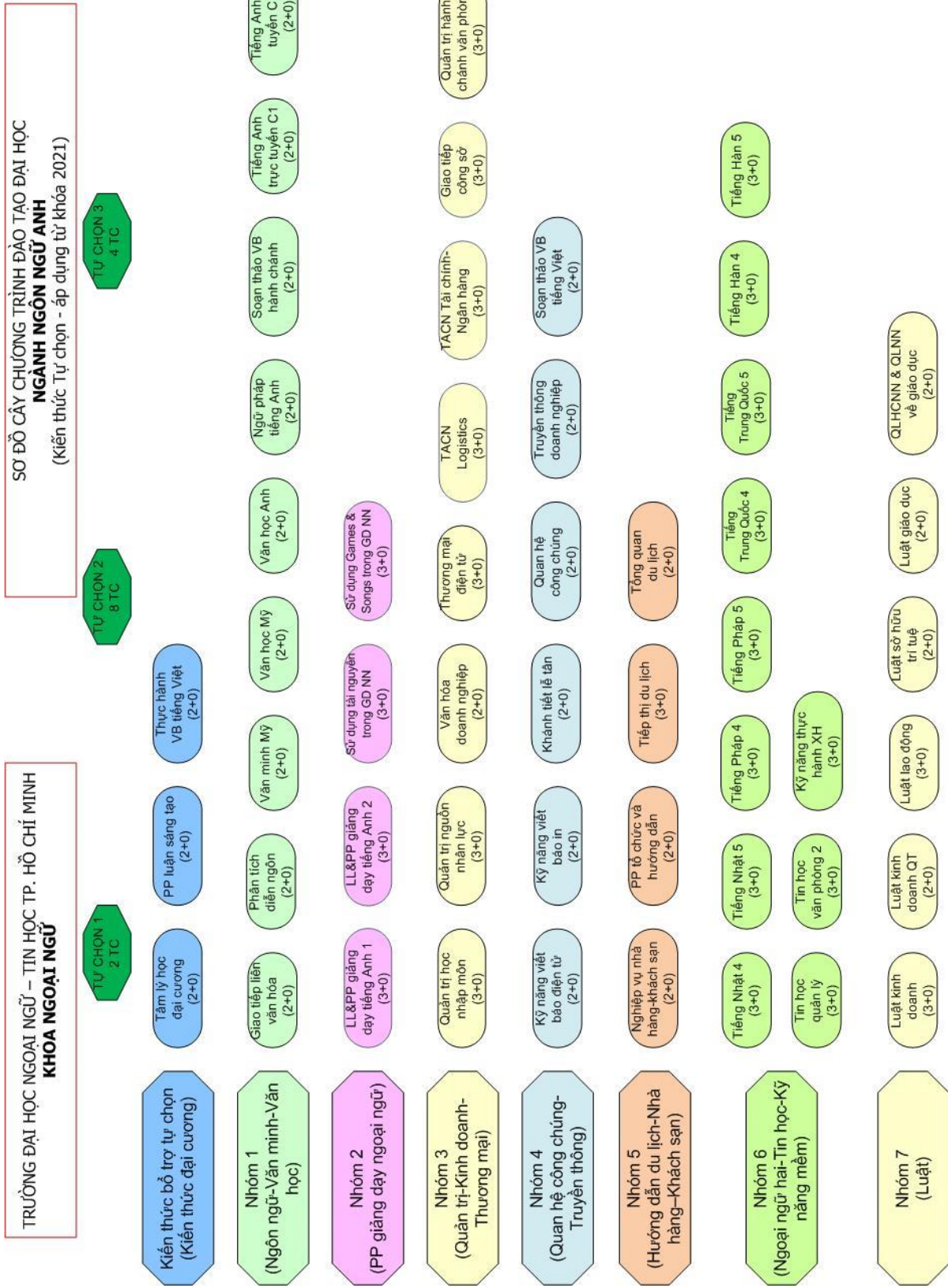
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
(Chuyên ngành Tiếng Anh Logistics - áp dụng từ khóa 2021)





VI. Kế hoạch thực hiện CTDH

1. Tiến độ thực hiện CTDH theo lộ trình chuẩn (3,5 năm)

Năm thứ	Học phần	Số tín chỉ
1	Học kỳ I	20
	Học kỳ II	20
	Học kỳ hè	GDQP-AN
2	Học kỳ I	22
	Học kỳ II	21
	Học kỳ hè	8
3	Học kỳ I	22
	Học kỳ II	18
	Học kỳ hè	6
4	Học kỳ I	3

Ghi chú:

- Quyết định số 476/QĐ-ĐNT ngày 30/12/2021 về việc ban hành Quy chế Đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh

- Thời gian thực hiện theo Lịch học vụ do Phòng Đào tạo ban hành

2. Phân bố CTDH theo học kỳ (dự kiến)

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
I	1		<i>Học phần bắt buộc</i>					20
		1510113	Nghe – Nói tiếng Anh 1	3				
		1510123	Đọc tiếng Anh 1	3				
		1510133	Viết tiếng Anh 1	3				
		1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2				
			(SV chọn 1 trong các ngoại ngữ sau)	3				
		1114013	- Tiếng Pháp 1	3				
		1117013	- Tiếng Trung Quốc 1	3				
		1112013	- Tiếng Hàn 1	3				

		1113013	- Tiếng Nhật 1	3				
		1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				
		1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2				
		1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2				
I	2		Học phần bắt buộc					20
		1510143	Nghe – Nói tiếng Anh 2	3				
		1510153	Đọc tiếng Anh 2	3				
		1510163	Viết tiếng Anh 2	3				
		1521553	Ngữ âm – Âm vị tiếng Anh	3				
			Ngoại ngữ 2 (SV chọn 1 trong các ngoại ngữ sau)	3				
		1114023	- Tiếng Pháp 2	3				
		1117023	- Tiếng Trung Quốc 2	3				
		1112023	- Tiếng Hàn 2	3				
		1113023	- Tiếng Nhật 2	3				
			Học phần tự chọn (Kiến thức đại cương)	2				
1010112	- Tâm lý học đại cương							
1010443	Triết học Mác - Lênin	3						
I	Hè	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	3 (165t)				

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
II	1		Học phần bắt buộc					22
		1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2				
		1010042	Giáo dục thể chất 1	2 (60 t)				
			Tin học văn phòng 1	3				
			Nghe-Ghi chú tiếng Anh	3				
			Thuyết trình nhóm	3				
			Viết tiếng Anh 3	3				
		1521032	Hình thái học	2				
			Học phần tự chọn (Ngoại ngữ hai)	3				
		1114033	- Tiếng Pháp 3	3				
		1117033	- Tiếng Trung Quốc 3	3				
		1112033	- Tiếng Hàn 3	3				
		1113033	- Tiếng Nhật 3	3				
			Học phần chuyên ngành	3				
			(1) Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):					
		1521563	Lý thuyết và Phương pháp Biên-Phiên dịch	3				
			(2) Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):					
		1523093	Quản trị hành chính văn phòng	3				
			(3) Chuyên ngành Sư phạm (SA):					

		1524083	Tâm lý học giáo dục	3				
			(4) Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):					
		1527013	Nhập môn kinh doanh	3				
			(5) Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):					
		1920143	Văn minh-Văn hóa Trung Quốc	3				
			(6) Chuyên ngành Tiếng Anh Logistics (TL)					
		1524183	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	3				
II	2		Học phần bắt buộc					21
		1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				
		1010182	Giáo dục thể chất 2	3 (90 t)				
		1521203	Nói trước công chúng	3				
		1521183	Đọc báo chí	3				
		1521262	Văn minh Anh	2				
		1521022	Cú pháp học	2				
		1521333	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 1	3				
		1521303	Biên dịch Anh ⇔ Việt 1	3				
			Học phần chuyên ngành	3				
			(1) Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):					
		1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3				
			(2) Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):					
		1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3				
			(3) Chuyên ngành Sư phạm (SA):					
		1521423	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3				
			(4) Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (TA):					
		1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3				
			(5) Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):					
1526093	Tiếng Trung tổng quát	3						
	(6) Chuyên ngành Tiếng Anh Logistics (TL)							
1527023	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo-Tiếp thị	3						
II	Hè		Học phần tự chọn (8 TC) SV chọn theo nhóm môn tự chọn	8				8

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
III	1		Học phần bắt buộc					22
		1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				
		1521213	Viết tiểu luận	3				
			Soạn thảo văn bản tiếng Anh	3				

		1521042	Ngữ nghĩa học	2			
			Học phần chuyên ngành	12			
			(1) Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):				
		1521353	Biên dịch Anh↔Việt 2	3			
		1521403	Phiên dịch Anh↔Việt 2	3			
		1531443	Biên dịch chuyên ngành	3			
		1531433	Phiên dịch chuyên ngành	3			
			(2) Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):				
		1521463	Giao tiếp kinh doanh	3			
		1523123	Nghiệp vụ thư ký	3			
		1527033	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính-Ngân hàng	3			
		1010593	Tin học văn phòng 2	3			
			(3) Chuyên ngành Sư phạm (SA)				
		1524163	Thực tập giảng dạy 1	3			
		1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3			
		1524033	Giáo dục học (đại cương và phổ thông)	3			
		1523103	Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ	3			
		1527013	(4) Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (TA):	3			
		1521463	Giao tiếp kinh doanh	3			
		1527023	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo-Tiếp thị	3			
		1531443	Biên dịch chuyên ngành	3			
		1531433	Phiên dịch chuyên ngành	3			
			(5) Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):				
		1526103	Nghe Tiếng Trung	3			
		1526113	Nói tiếng Trung	3			
		1526123	Viết tiếng Trung	3			
		1526133	Tiếng Trung kinh thương	3			
			(6) Chuyên ngành Tiếng Anh Logistics (TL)				
		1527043	Tiếng Anh dành cho phi hành đoàn	3			
		1527073	Tiếp thị trong Logistics	3			
		1527083	Dịch vụ phục vụ mặt đất	3			
		1525103	Luật kinh doanh	3			
III	2		Học phần bắt buộc				
		1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
		1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
			Học phần chuyên ngành	9			
			(1) Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):				

		1521573	Biên dịch bản tin, văn bản hành chính và pháp lý	3			
		1521583	Biên dịch tác phẩm nghệ thuật	3			
		1521593	Phiên dịch hội nghị	3			
			(2) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i>				
		1521493	Tổ chức họp-hội nghị	3			
		1531443	Biên dịch chuyên ngành	3			
		1531433	Phiên dịch chuyên ngành	3			
			(3) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i>				
		1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	3			
		1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	3			
		1524173	Thực tập giảng dạy 2	3			
			(4) <i>Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (TA):</i>				
		1525083	Kỹ năng thương lượng	3			
		1525203	Nghiệp vụ bán hàng	3			
		1525213	Dịch vụ khách hàng	3			
			(5) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):</i>				
		1526143	Thuyết trình tiếng Trung cơ bản	3			
		1526153	Soạn thảo văn bản tiếng Trung	3			
		1526163	Biên dịch tiếng Trung cơ bản	3			
			(6) <i>Chuyên ngành Tiếng Anh Logistics (TL)</i>				
		1531443	Biên dịch chuyên ngành	3			
		1531433	Phiên dịch chuyên ngành	3			
		1527093	Quản lý chuỗi cung ứng	3			
			Học phần tự chọn (4 TC)	4			
			SV chọn theo nhóm môn tự chọn				
III	Hè	1525086	Khóa luận tốt nghiệp	6			6
			Học phần thay thế KLTN	6			
		1531513	1. Kỹ năng tiếng Anh nâng cao	3			
		1531423	2. <i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):</i> Thực hành Biên - Phiên dịch nâng cao	3			
		1525083	2. <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i> Kỹ năng thương lượng	3			
		1531483	2. <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i> Kiểm tra - Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ	3			
		1530123	2. <i>Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (TA):</i> Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh	3			
		1531523	2. <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh - Trung (AT):</i> Thực hành tiếng Trung nâng cao	3			
		1531533	2. <i>Chuyên ngành Tiếng Anh Logistics (TL):</i> Quản trị Logistics	3			

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
IV	1		<i>Học phần bắt buộc:</i>					
		1531473	Thực tập thực tế	3				3

3. Phân công thực hiện

a. Ban chủ nhiệm Khoa

- Lập kế hoạch thực hiện CTDH.
- Phân công thực hiện CTDH.
- Kiểm tra quá trình thực hiện CTDH.
- Thực hiện các khảo sát đối với các bên liên quan phục vụ điều chỉnh CTĐT và nâng cao chất lượng CTDH.
- Đề xuất các điều chỉnh, cải tiến (nếu có).

b. Chuyên viên Khoa

- Hỗ trợ BCN Khoa, các Trưởng bộ môn, giảng viên, giảng viên cố vấn và sinh viên trong quá trình thực hiện CTDH theo phân công cụ thể của Trưởng khoa.

c. Các Trưởng bộ môn

Bảng 3.1. Phân công phụ trách học phần

Tổ bộ môn	Trưởng bộ môn	Học phần phụ trách
1. Thực hành tiếng	Ths Trần Mỹ Uyên	<ul style="list-style-type: none"> • Các học phần Thực hành tiếng Anh, Phương pháp nghiên cứu khoa học • Tiếng Anh 1→3 (khoa Đông Phương)
3. Văn minh-Văn học-Lý thuyết tiếng -Tiếng Anh chuyên ngành	Ths Bùi Thị Thanh Trúc	<ul style="list-style-type: none"> • Các học phần Văn minh, văn học, lý thuyết tiếng trong CTĐT • Các học phần thuộc chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng, Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh Logistics
4. Giáo học pháp-Dịch	TS Nguyễn Đức Châu	<ul style="list-style-type: none"> • Các học phần biên dịch và phiên dịch • Các học phần về PPGD
5. Thực hành tiếng Trung và Ngoại ngữ hai tiếng Trung	Ths Phạm Thị Duyên Hồng	<ul style="list-style-type: none"> • Các học phần Thực hành tiếng Trung từ Học phần 1 đến Học phần 8 • Tiếng Trung 1→5 (ngoại ngữ hai)
6. Chuyên ngành tiếng Trung	Ths Đặng Thị Huệ Trân	<ul style="list-style-type: none"> • Các học phần Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng, và tiếng Trung chuyên ngành
7. Tiếng Pháp-Ngoại ngữ hai	ThS Lý Thị Thanh Hương	<ul style="list-style-type: none"> • Tiếng Pháp 1→5

Nhiệm vụ

- Phân công giảng viên giảng dạy học phần.
- Đề xuất giáo trình phù hợp với học phần.
- Xây dựng PPGD, PPĐG phù hợp với học phần dựa trên ý kiến đóng góp của GV trong TBM
- Duyệt Đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, đảm bảo nội dung đáp ứng CĐR của học phần và CTĐT.
- Tổ chức dự giờ giảng viên, báo cáo và đề xuất ý kiến giải quyết các vấn đề phát sinh.
- Kiểm tra quá trình giảng dạy và học tập của GV và SV.
- Duyệt đề thi cuối học phần theo quy định.
- Phân công chấm thi, chấm hội đồng, chấm phúc tra bài thi học kỳ.

d. Giảng viên

- Nhận phân công giảng dạy, giáo trình, danh sách nhóm/ lớp giảng viên
- Biên soạn đề cương chi tiết và giảng dạy theo đề cương đã được duyệt
- Soạn các bài kiểm tra trong quá trình giảng dạy và đề thi kiểm tra kết thúc học phần
- Dự giờ chéo các giảng viên cùng dạy trong TBM theo phân công.
- Đề xuất ý kiến, góp ý cải tiến nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, học tập...
- Chấm thi, chấm hội đồng, chấm phúc tra bài thi học kỳ theo phân công của TBM và Ban Chủ nhiệm Khoa.
- Hướng dẫn sinh viên thực hiện đồ án học phần, NCKH, khóa luận tốt nghiệp, kiến tập-thực tập thực tế .v.v... theo phân công.

e. Giảng viên cố vấn

- Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên cố vấn được quy định trong Quyết định theo năm học.

f. Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa

- Thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa được quy định trong Quyết định thành lập HĐKHĐT Khoa.

g. Sinh viên

- Theo dõi thông báo trên trang web của Trường/ Khoa, và nắm vững chương trình học theo học kỳ.
- Đăng ký môn học theo quy định.
- Chuẩn bị tài liệu, phương tiện học tập cần thiết.
- Tham dự giờ học như đã đăng ký, tham gia học tập và hoàn thành các bài kiểm tra đánh giá theo yêu cầu của giảng viên phụ trách môn học và Khoa.
- Tham gia đánh giá học phần do khoa/ trường tổ chức.
- Tham gia các khảo sát về CTĐT, nghề nghiệp, môi trường học tập, v.v...theo đề nghị của khoa/trường.
- Phản ánh trung thực tình hình giảng dạy và học tập tại lớp với các giảng viên cố vấn, TBM và BCN Khoa.

VI. Bảng phân công giảng dạy dự kiến

Học phần/Nhóm học phần	Tên giảng viên	Ghi chú
Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh (2 TC)	Bùi Thị Thanh Trúc Trần Mỹ Uyên Vũ Thị Lan Võ Xuân Diệu Đặng Thị Thanh Quý Diệp Minh Châu Châu Thị Lệ Yến Nguyễn Thị Thư Hiền Nguyễn Thượng Trí Trần Thị Lan Anh Trần Ngọc Hà Phạm Thế Châu Trần Thanh Tú	Danh sách có thể được bổ sung theo nhu cầu nhân sự và năng lực GV
Các học phần Kiến thức tiếng Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 TC)	Quan Vũ Ngọc Liên Vưu Tiến Vĩ Võ Xuân Diệu Nguyễn Thị Xuyên Thái Mỹ Linh Lê Thị Bảo Ngọc Bùi Thị Thu Ngân Trương Kim Ngọc La Thành Triết	Danh sách có thể được bổ sung theo nhu cầu nhân sự và năng lực GV

	<p> Nguyễn Hoàng Mỹ Phương Trần Thị Kim Chi Nguyễn Thị Thư Hiền Nguyễn Phú Thọ Võ Ngọc Hân Châu Thị Lệ Yên Trực Gia Cường Nguyễn Huy Khải Đoàn Ngọc Điệp Vũ Trâm Anh Nguyễn Thị Bạch Yến Võ Trọng Phúc Trần Kim Tuyền Đình Lan Khánh Mai Thị Mỹ Hạnh Nguyễn Thị Thùy Diễm Nguyễn Phú Thọ Võ Xuân Diệu Võ Lê Thúy Nga Bùi Thị Thu Ngân Lê Thị Thu Đặng Thị Thanh Quý Nguyễn Thị Bạch Yến Trần Ngọc Hà La Thành Triết Vưu Tiên Vĩ Huỳnh Phước Hải Nguyễn Huy Khải Võ Lê Thúy Nga Ngô Thanh Phương Lê Thị Thu Võ Ngọc Hân Nguyễn Thị Xuyên Trần Thanh Trúc Lê Thị Bảo Ngọc Nguyễn Hoàng Mỹ Phương Nguyễn Minh Tuấn Trần Cẩm Giao Trần Ngọc Hà Lê Thy Phương Thảo Nguyễn Mỹ Phương Bùi Thị Phương Thảo Đỗ Thị Lan Nguyễn Thị Thu Hương Nguyễn Phương Thảo </p>	<p> Danh sách có thể được bổ sung theo nhu cầu nhân sự và năng lực GV </p>
--	--	--

<p>Các học phần Văn minh-Văn học-Lý thuyết tiếng</p>	<p>Đặng Thị Thanh Quý Lý Thị Ngọc Thoa Nguyễn Thượng Trí Nguyễn Thị Đức Tân Bùi Thị Phương Thảo Võ Xuân Diệu Vuur Tiên Vĩ Nguyễn Thị Thư Hiên Phan Thị Thanh Đào Đỗ Thị Lan Trần Xuân Bình Huỳnh Phước Hải Vuur Tiên Vĩ Nguyễn Thị Thư Hiên Võ Lê Thúy Nga Trục Gia Cường Nguyễn Huy Khải Đông Trinh Đức Vũ Thị Lan</p>	
<p>Các học phần Biên-Phiên dịch</p>	<p>Trần My Uyên Nguyễn Đức Châu Nguyễn Phú Thọ Trần My Uyên Đào Hoàng Trung Vuur Tiên Vĩ Châu Thị Lệ Yên Đặng Thị Thanh Quý Phan Hữu Lễ Lưu Nguyễn Đức Minh Đông Trinh Đức Nguyễn Thị Thư Hiên Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nguyễn Huy Khải</p>	
<p>Các học phần chuyên ngành Sư phạm</p>	<p>Châu Thị Lệ Yên Diệp Minh Châu Mai Thị Mỹ Hạnh Vũ Thị Lan Trần Ngọc Hà Võ Thị Bích Hạnh Hoàng Vũ Minh Nguyễn Thị Trang Nhung Đào Thị Duy Duyên Phạm Đức Linh</p>	
<p>Các học phần chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng Anh thương mại, - Nghiệp vụ văn phòng, - Tiếng Anh Logistics 	<p>Phạm Thế Châu Võ Ngọc Hân Trần Thị Lan Phương Đặng Thị Ánh Tuyết Nguyễn Thị Bạch Yến Ngô Thanh Phương Lương Hoàng Bích Trang Vuur Tiên Vĩ Trần Võ Hoàng Hải</p>	

	Thái Mỹ Linh Trục Gia Cường Thái Mỹ Linh Trần Thị Lan Anh Trần Thị Lan Phương Trần Thị Lan Phương Trần Võ Hoàng Hải Phạm Thúy Hương Triều Nguyễn Thị Lan Phương Trần Thị Lan Anh Trần Võ Hoàng Hải Trần Thị Lan Phương Trần Thanh Tú	
Nhóm học phần Song ngữ Anh-Trung	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuân Phạm Thế Châu	
Quan hệ công chúng (2 TC)	Khoa QHQT	
Truyền thông doanh nghiệp (2 TC)		
Kỹ năng viết báo điện tử (2 TC)		
Kỹ năng viết báo in (2 TC)		
Lễ tân ngoại giao (2 TC)		
Tổ chức họp-hội nghị (2 TC)		
Tổng quan du lịch (2 TC)	Khoa DLKS	
Nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn (2 TC)		
Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch (2 TC)		
Tiếp thị du lịch (3 TC)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 1)	Lý Thị Thanh Hương Lê Thị Ánh Hồng Lê Thị Tuyết Anh	
Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 2)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 3)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 4)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 5)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 1)	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuân Phạm Thế Châu	
Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 2)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 3)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 4)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 5)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 1)	Khoa NN&VHPĐ	
Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 2)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 3)		

Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 4)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 5)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 1)	Khoa NN&VHPĐ	
Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 2)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 3)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 4)		
Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 5)		
Phương pháp luận sáng tạo (2 TC)		
Soạn thảo văn bản tiếng Việt (2 TC)		

VII. Mô tả các học phần

Số TT	Mã học phần	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Mô tả học phần
1.	1010443	Triết học Mác – Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	Cung cấp kiến thức căn bản, có hệ thống về triết học Mác - Lênin. Xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác - Lênin.
2.	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Political Economics of Marxism and Leninism	Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với sinh viên các trường, Cao đẳng, Đại học không chuyên lý luận chính trị.
3.	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	Sinh viên trình bày được Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH) là chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội (CNXH) và chủ nghĩa cộng sản là đích đến của toàn bộ chủ nghĩa Mác - Lênin, của công cuộc đấu tranh chống áp bức bất công của nhân loại tiến bộ, của công cuộc thực hiện sứ

				<p>mệnh lịch sử của giai cấp công nhân (GCCN).</p> <p>Sinh viên phân tích được phạm trù xuất phát của toàn bộ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội chính là phạm trù sứ mệnh lịch sử của GCCN. Để thực hiện sứ mệnh lịch sử ấy, cần có sự lãnh đạo của Đảng nhằm giải quyết các vấn đề chính trị xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.</p> <p>Qua việc phân tích các lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về CNXH, sinh viên biết phân tích và bước đầu góp phần thực hiện thành công chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH hiện nay. Bên cạnh đó sinh viên còn góp phần phê phán các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc, chống phá các đường lối, chủ trương chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong bối cảnh không gian mạng phát triển như hiện nay.</p>
4.	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	<p>Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng.</p> <p>Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.</p>
5.	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HoChiMinh Ideology	<p>Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.</p> <p>Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin.</p> <p>Cùng với môn học <i>Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin</i> tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.</p>

				Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.
6.		Tiếng Pháp 1	French 1	Sinh viên được cung cấp vốn từ vựng và một số điểm ngữ pháp về những chủ đề như chào hỏi, tự giới thiệu và những tình huống giao tiếp đơn giản.
7.		Tiếng Pháp 2	French 2	Miêu tả một vật dụng- Hỏi và biết giá cả- giới thiệu một nhân vật – Tìm hiểu thông tin về một nơi nào – Mô tả căn hộ - Hỏi và chỉ đường - Giới thiệu các phương tiện chuyên chở - Cho một lời khuyên.
8.		Tiếng Pháp 3	French 3	Đặt mua vé tàu xe - Hỏi và nói về nghề nghiệp- Các sinh hoạt trong đời sống - Hoạt động thể thao – Thói quen ăn uống - Nói về các sự kiện đã qua.
9.		Tiếng Trung Quốc 1	Chinese 1	Thông qua các chủ điểm giao tiếp của mỗi học phần, sinh viên sẽ nắm được khoảng 200 từ vựng, hơn 40 mẫu câu và điểm ngữ pháp, các kiến thức văn hóa Trung Hoa hay nghi thức xã giao có liên quan. Trên cơ sở rèn luyện toàn diện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản, chú trọng bồi dưỡng kỹ năng nghe nói, ứng dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế, giúp người học có thể vận dụng các từ ngữ, mẫu câu và kiến thức văn hóa đã học một cách chính xác, lưu loát, tự nhiên trong các tình huống giao tiếp thực tế.
10.		Tiếng Trung Quốc 2	Chinese 2	
11.		Tiếng Trung Quốc 3	Chinese 3	
12.		Tiếng Hàn 1	Korean 1	Nắm vững bảng chữ cái; nhận biết và phân biệt được âm tiết, ngữ điệu trong tiếng Hàn; nghe và hiểu được những mẫu hội thoại tiếng Hàn ở mức độ tiền sơ cấp. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về bảng chữ Hangeul, cách ghép chữ, viết chữ đúng trật tự. Kết thúc học phần 1 sinh viên được phải nắm vững bảng chữ cái, cách ghép chữ và được trang bị khoảng 60 từ vựng mới. Trong quá trình học, học viên học được các kỹ năng được lồng ghép tích hợp, nghe hiểu và đàm thoại, giúp sinh viên rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ căn bản để đủ trình độ học tiếp các chương trình tiếng Hàn kế tiếp.

13.		Tiếng Hàn 2	Korean 2	Học phần cung cấp những mẫu ngữ pháp cơ bản ở mức độ sơ cấp và những từ vựng liên quan đến những chủ đề như gia đình, học tập, sở thích, miêu tả sự vật...hướng SV rèn luyện để có thể viết tốt, nghe tốt và nói lưu loát trong một số tình huống cụ thể trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Qua đó, giúp sinh viên rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ căn bản để đủ trình độ học tiếp các chương trình tiếng Hàn kế tiếp.
14.		Tiếng Hàn 3	Korean 3	Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cách viết câu và sử dụng đúng cấu trúc câu tiếng Hàn trong các tình huống cụ thể. Kết thúc học phần 3 sinh viên được phải nắm vững cách nói về thời gian, hẹn hò và sinh hoạt ngày thường ở mức độ căn bản. Trong quá trình học, học viên học được các kỹ năng được lồng ghép tích hợp, nghe hiểu và đàm thoại, giúp sinh viên rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ căn bản để đủ trình độ học các chương trình tiếng Hàn kế tiếp.
15.		Tiếng Nhật 1	Japanese 1	Sinh viên được trang bị một số từ vựng về tên nước, nghề nghiệp, danh từ chỉ đồ vật, danh từ chỉ nơi chốn, danh từ chỉ phương tiện di chuyển, nội động từ, động từ chỉ sự di chuyển. Biết đọc và viết chữ Kana trong tiếng Nhật (bao gồm Hiragana và Katakana). Biết tự giới thiệu và chào hỏi thông thường bằng tiếng Nhật. Biết mô tả hoạt động, sinh hoạt trong 1 ngày, 1 tuần của bản thân hoặc của người khác bằng tiếng Nhật ở mức cơ bản. Hiểu được một số nét văn hóa Nhật Bản tiêu biểu, đặc biệt là văn hóa giao tiếp. Ứng dụng được các mẫu ngữ pháp và các từ vựng được cung cấp trong chương trình vào các tình huống giao tiếp thực tế.
16.		Tiếng Nhật 2	Japanese 2	Sinh viên được trang bị vốn từ vựng về ngoại động từ, tính từ, từ chỉ

				<p>phương hướng, danh từ chỉ đồ vật, danh từ chỉ nơi chốn.</p> <p>Đọc thông, viết thạo hệ chữ Kana trong tiếng Nhật (bao gồm Hiragana và Katakana).</p> <p>Hiểu và phân biệt được các loại động từ, các loại tính từ.</p> <p>Biết chia thì, chia thể đúng của các động từ và tính từ trong từng ngữ cảnh cụ thể.</p> <p>Hiểu và sử dụng được các mẫu câu miêu tả tính chất sự vật, hiện tượng.</p> <p>Biết mô tả hành động, phương thức thực hiện hành động của bản thân hoặc của người khác bằng tiếng Nhật.</p> <p>Biết diễn tả tình trạng tồn tại của con người, sự vật, động vật.</p> <p>Biết biểu đạt cách nói cho – nhận, yêu – ghét, sở trường, sở đoản, mời mọc, rủ rê.</p> <p>Nói và nghe được các đoạn hội thoại tiếng Nhật phù hợp trình độ.</p> <p>Hiểu rõ hơn về văn hóa, phong tục, tập quán của Nhật Bản, đặc biệt là văn hóa giao tiếp.</p> <p>Ứng dụng được các mẫu ngữ pháp, các từ vựng được cung cấp trong chương trình vào các tình huống giao tiếp thực tế một cách tự nhiên, lưu loát hơn.</p>
17.		Tiếng Nhật 3	Japanese 3	<p>Sinh viên tiếp tục được trang bị mở rộng vốn từ vựng về danh từ, động từ, tính từ.</p> <p>Biết sử dụng các mẫu câu so sánh hơn, so sánh nhất.</p> <p>Biết biểu đạt lời đề nghị, sai khiến, xin phép, cảm đoán phù hợp với từng ngữ cảnh cụ thể.</p> <p>Biết cách đếm số lượng người, đồ vật theo từng loại.</p> <p>Biết cách hỏi đường và chỉ đường một cách đơn giản.</p> <p>Viết được các đoạn văn ngắn về tả người, tả cảnh, tường thuật sự kiện.</p> <p>Nói và nghe được các đoạn hội thoại tiếng Nhật phù hợp trình độ.</p> <p>Hiểu rõ hơn về văn hóa, phong tục tập quán của Nhật Bản, đặc biệt là văn hóa giao tiếp.</p> <p>Ứng dụng được các mẫu ngữ pháp, các từ vựng được tích lũy qua ba học phần vào các tình huống giao tiếp</p>

				thực tế một cách tự nhiên, lưu loát và tự tin hơn.
18.	1010042	Giáo dục thể chất 1	Physical Training 1	Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD&ĐT ngày 29/10/2002 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
19.	1010182	Giáo dục thể chất 2	Physical Training 2	Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD&ĐT ngày 29/10/2002 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
20.	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	Military-Security Education	Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ_BGD&ĐT ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
21.	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	Introduction to Viet Nam Laws	Giáo dục ý thức “Sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật”. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Nhà nước CHXHCN Việt Nam như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, chính sách dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân, luật kinh doanh,... Thông qua những kiến thức đã học, một mặt giúp sinh viên hiểu biết sâu sắc về một ngành luật chủ đạo cơ bản của Nhà nước, mặt khác giúp sinh viên hiểu biết thêm về chính trị, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước để củng cố lập trường và tạo tiền đề cho công tác mà sinh viên sẽ đảm nhiệm sau này.
22.	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Foundation of the Vietnamese Culture	Học phần cung cấp những khái niệm chung về văn hóa và văn hóa Việt Nam, về hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam và những đặc trưng của chúng. Thông qua các thành tố văn hóa, không gian và thời gian văn hóa, sinh viên có thể hiểu được bản sắc văn hóa Việt Nam. Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận, tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề văn hóa Việt Nam để từ đó định hướng tiếp cận các nền văn hóa khác, đặc biệt là nền văn hóa của các nước trong khu vực.

23.		Tin học văn phòng 1	Computer skills 1	Trang bị cho sinh viên một số kiến thức đại cương về máy tính (lịch sử phát triển, biểu diễn thông tin trên máy tính...), về phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, và giới thiệu các phần mềm Windows, Winword, Excel.
24.	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	Creativity Methodologies	Môn học này giúp cho sinh viên có những nhận thức và phương pháp suy nghĩ tiên tiến trước khi bắt tay vào làm một việc gì đó; môn học trang bị cho người học phương pháp suy nghĩ khi gặp một vấn đề và đi đến quyết định thực hiện. Sau khi hoàn thành môn học, trong sinh viên phải hình thành được phương pháp tư duy logic các vấn đề, biết dùng các phương pháp, thủ thuật cơ bản để giải quyết bài toán trong cuộc sống và trong công việc của mình sau này.
25.	1010112	Tâm lý học đại cương	Introduction to Psychology	Là học phần mô tả các hiện tượng tâm lý. Trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người.
26.	1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	Composing Administrative Documents in Vietnamese	Rèn luyện thói quen và ý thức thường xuyên sử dụng tiếng Việt một cách cẩn trọng, có sự cân nhắc, lựa chọn thấu đáo. Tiếp tục nâng cao những hiểu biết có cơ sở khoa học về tiếng Việt. Tiếp tục rèn luyện và nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày và nhất là trong việc học tập, nghiên cứu và làm việc. Ngoài ra, những tri thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt còn là cơ sở để sinh viên học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, NCKH và làm việc. Môn tiếng Việt vì thế còn có mục tiêu tạo nên sự tương tác, hỗ trợ giữa môn tiếng Việt và môn ngoại ngữ. Hướng dẫn cho sinh viên cách thức soạn thảo một số loại văn bản cơ bản và soạn hợp đồng.
27.	1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	Introduction to English Language Studies	Học phần này giới thiệu khái quát về ngành ngôn ngữ học, sự hình thành, phát triển và vai trò của ngành học trong đời sống, xã hội. Giới thiệu về chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, sơ lược nội dung và vai trò của các môn học, các nhóm môn học chủ yếu của ngành và chuyên ngành,

				đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, cơ hội làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Định hướng cho sinh viên trong việc lựa chọn chuyên ngành phù hợp với khả năng, sở thích của bản thân, thông qua việc giới thiệu phương pháp và kỹ năng học ở bậc đại học, giới thiệu các kỹ năng làm việc cần thiết trong học tập và làm việc.
28.	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Linguistics	Giúp sinh viên bước đầu tìm hiểu về ngôn ngữ, hệ thống giao tiếp đặc biệt của con người; đặc điểm, chức năng của ngôn ngữ; giới thiệu các ngành, các bộ phận của ngôn ngữ học, hệ thống âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp; ngôn ngữ và tư duy...
29.	1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Introduction to Research Methods	Học phần giúp sinh viên nắm được cơ sở lý luận của nghiên cứu khoa học và luyện kỹ năng làm việc theo phương pháp của nghiên cứu khoa học. Sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, kỹ năng nghiên cứu khoa học, trình tự logic của nghiên cứu khoa học và các phương pháp thu thập và xử lý thông tin. Học phần cũng giới thiệu chu trình và phương pháp tiến hành một số nghiên cứu cụ thể, phổ biến trong ngôn ngữ học ứng dụng như: Nghiên cứu theo tình huống cụ thể (case study), nghiên cứu điều tra (survey research), nghiên cứu thực nghiệm (experimental research) ...
30.		Nghe – Nói tiếng Anh 1	English Listening-Speaking 1	Sinh viên làm quen với các kỹ năng nghe khác nhau trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ sơ cấp. Sinh viên cũng được học cách sử dụng từ ngữ và các cấu trúc tiếng Anh thông thường hoặc trang trọng. Sinh viên được luyện tập sử dụng từ ngữ và cấu trúc trong giao tiếp một cách tự nhiên ở trình độ sơ cấp trong các tình huống giao tiếp thông dụng với các chủ đề quen thuộc như nghề nghiệp, mua sắm, du lịch, giải trí...trong xã hội, học cách sử dụng.

31.		Nghe – Nói tiếng Anh 2	English Listening- Speaking 2	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe khác nhau trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ tiên trung cấp. Sinh viên làm quen với việc ghi chú nội dung bài nghe. Sinh viên cũng được học cách sử dụng từ ngữ và các cấu trúc tiếng Anh thông thường hoặc trang trọng. Sinh viên tham gia vào các hoạt động thực hành nói đa dạng ở trình độ tiên trung cấp Phát triển kỹ năng thảo luận và trình bày quan điểm cá nhân trong nhóm với các chủ đề mang tính thời sự. Sinh viên tham gia vào các hoạt động tích hợp như hội thoại, thảo luận, lập kế hoạch, sắp xếp và trình bày trước lớp nội dung đã thảo luận.
32.		Nghe-Ghi chú tiếng Anh	English Listening-Note- taking	Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghe giảng và ghi chú nội dung một cách có hệ thống và khoa học ở trình độ trung cấp, học cách nhận biết loại thông tin thông qua các cấu trúc ngôn ngữ nhất định, sử dụng ký hiệu viết tắt theo quy định và phát triển hệ thống từ viết tắt cho cá nhân.
33.		Thuyết trình nhóm	Group presentation	Giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp cần thiết để trình bày trước đám đông bằng tiếng Anh trôi chảy, rõ ràng, khúc chiết, nhằm bày tỏ quan điểm cá nhân về một vấn đề liên quan đến xã hội, môi trường, nghệ thuật, học tập...
34.		Nói trước công chúng	Public Speaking Skills	Nói trước công chúng giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp cần thiết để trình bày trước công chúng báo cáo bằng tiếng Anh trôi chảy, rõ ràng, khúc chiết, chính xác và mang tính thuyết phục, rèn cho sinh viên kỹ thuật diễn đạt ngôn ngữ (Tiếng Anh) và thuyết phục người nghe trong nhiều tình huống khác nhau. Sinh viên sẽ học cách phân tích đối tượng người nghe, tra cứu và phát triển nội dung trình bày và học các kỹ năng diễn thuyết trước đám đông.
35.		Đọc tiếng Anh 1	English Reading 1	Học phần này giúp sinh viên làm quen với các kỹ thuật đọc khác nhau, sau đó áp dụng các kỹ năng này vào quá trình đọc các bài đọc ở mức độ

				<p>sơ cấp trong nhiều ngữ cảnh khác nhau; sinh viên cũng được hướng dẫn cách học và ghi nhớ từ vựng nhằm sử dụng trong quá trình đọc và giao tiếp bằng các kỹ năng khác như Nói, Đọc và Viết.</p>
36.		Đọc tiếng Anh 2	English Reading 2	<p>Học phần này giúp sinh viên tiếp tục làm quen với các kỹ thuật đọc khác nhau, sau đó áp dụng các kỹ năng này vào quá trình đọc các bài đọc ở mức độ cơ bản trong nhiều ngữ cảnh khác nhau; sinh viên cũng được hướng dẫn cách học và ghi nhớ từ vựng nhằm sử dụng trong quá trình đọc và giao tiếp bằng các kỹ năng khác như Nói, Đọc và Viết.</p> <p>Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tư duy phê phán qua các bài đọc. Các kỹ năng đọc hiểu được đào sâu hơn trong nhiều chủ đề và từ nhiều quan điểm khác nhau với vốn từ vựng được gia tăng ở trình độ tiền trung cấp.</p>
37.		Đọc báo chí	Newspaper Reading	<p>Chiến thuật đọc được nâng cao và thể hiện trong kỹ năng đọc hiểu, kỹ năng từ vựng và kỹ năng thực tế. Sinh viên được tiếp cận với tin tức, bài báo, bài phỏng vấn...</p>
38.		Viết tiếng Anh 1	English Writing 1	<p>Học phần này giúp phát triển kỹ năng viết các loại câu đơn giản đến phức tạp, các loại nhóm câu, các công cụ tu từ, những điểm cần lưu ý về việc sử dụng ngôn ngữ để viết tiếng Anh đạt yêu cầu, đồng thời chuẩn bị cho sinh viên viết các loại đoạn văn.</p>
39.		Viết tiếng Anh 2	English Writing 2	<p>Sinh viên được rèn luyện kỹ năng viết các đoạn văn ngắn gồm nhiều thể loại, kết hợp với việc xây dựng các kỹ năng phát triển từ vựng và câu, phát triển ý tưởng, sắp xếp ý tưởng, biên tập bài viết, kỹ năng làm bài kiểm tra viết...</p>
40.		Viết tiếng Anh 3	English Writing 3	<p>Sinh viên được rèn luyện kỹ năng viết các bài văn ngắn gồm ba hoặc năm đoạn với nhiều thể loại, kết hợp với việc xây dựng các kỹ năng phát triển từ vựng và câu, phát triển ý tưởng, sắp xếp ý tưởng, biên tập bài viết, kỹ năng làm bài kiểm tra viết ... Bài văn sinh viên viết ở trình độ trung-cao, sinh viên diễn đạt ý tưởng</p>

				bằng văn viết một cách trôi chảy và làm quen dần với những quy ước viết theo văn phong học thuật.
41.		Soạn thảo văn bản tiếng Anh	Composing Business Documents in English	Môn học này nhằm giúp sinh viên viết rõ ràng, hiệu quả các thư từ thương mại, fax, bảng ghi nhớ, thư điện tử và biết viết một số các loại thư tín thương mại phổ biến.
42.		Viết tiểu luận	Writing a Term Paper	Giúp sinh viên viết tiểu luận bằng tiếng Anh sử dụng các quy ước về nội dung và ngôn ngữ nhất định, đồng thời làm quen với văn phong, cấu trúc, chức năng và những quy ước về ngôn ngữ của một bài báo cáo khoa học nhằm hướng tới việc thực tập viết khóa luận tốt nghiệp.
43.		Biên dịch Anh↔Việt 1	English ⇔Vietnamese Translation 1	Cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài thông thường như kinh doanh, xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị, giải trí, khoa học, y tế,...Củng cố một số điểm ngữ pháp cơ bản và vốn từ vựng có liên quan. Xây dựng một số kiến thức về các đặc ngữ, thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Vận dụng có hiệu quả cấu trúc tiếng Anh và tiếng Việt để dịch viết chuẩn xác. Đọc, hiểu và chuyển ngữ đúng và đầy đủ các chủ đề khác nhau. Hình thành thói quen đoán trước nội dung qua ngữ cảnh.
44.		Phiên dịch Anh↔Việt 1	English ⇔Vietnamese Interpretation 1	Học phần cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài như kinh doanh, khoa học, y tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị...Củng cố một số điểm ngữ pháp cơ bản, các cấu trúc, và vốn từ vựng có liên quan... ở trình độ sơ cấp. Giúp SV có thể nhận biết và đoán được nội dung qua ngữ cảnh để có thể dịch được phần nội dung chính qua các giọng đọc khác nhau.
45.	1521262	Văn minh Anh	British Culture and Civilization	Giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển, nền văn minh, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội của nước Anh và nước Mỹ, qua đó liên hệ, so sánh về phong tục tập quán, lịch sử các khía cạnh văn hóa của Việt Nam với các nước Anh, Mỹ để hiểu được sâu sắc hơn về đất nước và nền văn hóa của dân tộc mình.

46.	1521252	Văn học Anh	British Literature	Giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử phát triển nền văn học nước Anh, các trào lưu văn học, đọc và phân tích trích đoạn từ một số tác phẩm của các tác giả tiêu biểu qua các thời kỳ trong nền văn học nước Anh.
47.		Ngữ âm - Âm vị tiếng Anh	English Phonetics - Phonology	Học phần này cung cấp kiến thức căn bản về hệ thống âm và hệ thống ký hiệu phiên âm, dấu nhấn từ/ngữ/câu trong tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên thực hành luyện nghe và phát âm đúng.
48.	1521022	Cú pháp học	English Syntax	Học phần này mô tả cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh, các qui tắc hình thành ngữ, mệnh đề, và câu, cấu trúc bề mặt và cấu trúc chiều sâu của câu, chủ tố và các công cụ liên kết câu.
49.	1521032	Hình thái học	English Morphology	Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu các thành tố tạo nên từ và bản chất của các thành tố này.
50.	1521042	Ngữ nghĩa học	English Syntax	Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu sâu về nghĩa của từ/ngữ/câu, các khái niệm về tinh giống nhau và khác nhau của nghĩa, nghĩa rộng, nghĩa tổng quát và nghĩa chuyên biệt của từ ngữ cùng các mối liên hệ logic khác trong nghĩa của từ.
51.		Lý thuyết và Phương pháp Biên-Phiên dịch	Theories in Translation and Interpretation	Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về phương pháp dịch viết và dịch nói từ Anh sang Việt và từ Việt sang Anh; phương pháp chuyển đổi cấu trúc câu trong khi dịch; phương pháp dịch trong hoàn cảnh khác biệt văn hóa... Học phần này cũng luyện tập cho SV kỹ năng dịch nói, dịch viết; áp dụng các phương pháp dịch khác nhau...
52.		Biên dịch Anh↔Việt 2	English ↔ Vietnamese Interpretation 2	Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài thông thường như kinh doanh, xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị, giải trí, khoa học, y tế,... Cùng cố một số điểm ngữ pháp cơ bản và vốn từ vựng có liên quan. Xây dựng một số kiến thức về các đặc ngữ, thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Vận dụng có hiệu quả cấu trúc tiếng Anh và tiếng Việt để dịch viết chuẩn xác. Đọc, hiểu và chuyển ngữ đúng và đầy đủ các chủ đề khác nhau.

53.		Biên dịch chuyên ngành	Advanced Business Translation	Học phần này cung cấp cho sinh viên khả năng xác định được ưu điểm và nhược điểm của mỗi biến thể bài dịch. Sinh viên sẽ áp dụng lý thuyết, kỹ thuật biên dịch vào bài dịch cụ thể. Sinh viên được nâng cao từ vựng chuyên ngành song ngữ, áp dụng được các cấu trúc chuyên sâu của văn bản dịch, so sánh và đối chiếu cấu trúc ngôn ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt. SV sẽ học được kiến thức về các hoạt động Tiếp thị, Kinh doanh các loại, Kinh tế, Xuất nhập khẩu, Ngân hàng, Tiền tệ, Bất động sản...
54.		Biên dịch bản tin, văn bản hành chính và pháp lý	Translating Newsletters, Administrative and Legal Documents	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về công tác biên dịch trong lĩnh vực báo chí, hành chính sự nghiệp và pháp luật. Các bài học được tổ chức theo những chủ đề thường gặp để luyện dịch Anh - Việt và Việt - Anh. Trong mỗi bài học, người học tích lũy kiến thức về các lĩnh vực đã nêu, đồng thời được luyện dịch các thuật ngữ, cấu trúc câu liên quan đến các chủ đề thường gặp trong báo chí như kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, thương mại, pháp luật, v.v
55.		Biên dịch tác phẩm nghệ thuật (bài hát/phim/kịch/truyện.v.v)	Translation of Artworks (songs, movies, plays, stories, etc.)	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về công tác biên dịch các tác phẩm nghệ thuật như bài hát/phim/kịch/truyện.v.v Trong mỗi bài học, người học được luyện dịch các thuật ngữ, cấu trúc câu phù hợp cho một tác phẩm nghệ thuật như bài hát, trích đoạn phim/kịch/truyện.v.v
56.		Phiên dịch Anh↔Việt 2	English ↔ Vietnamese Translation 2	Học phần cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài như kinh doanh, khoa học, y tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị... Học phần củng cố một số điểm ngữ pháp, các cấu trúc, và vốn từ vựng có liên quan ở trình độ tiền trung cấp. Học phần cũng giúp SV có thể nhận biết và đoán được nội dung qua ngữ cảnh để có thể dịch được phần nội dung chính qua các giọng đọc khác nhau.

57.		Phiên dịch chuyên ngành	Advanced Business Interpretation	Trong học phần này, SV sẽ học được kiến thức các đề tài chuyên sâu về kinh doanh, kinh tế, xuất nhập khẩu, tài chính, tiền tệ, bất động sản, các dịch vụ,... và luyện tập thực hành kỹ năng: nói, phiên dịch Anh -Việt; Việt-Anh chuyên về Kinh doanh, Kinh tế, Xuất nhập khẩu, Ngân hàng, Tiền tệ...
58.		Phiên dịch hội nghị	Conference Interpretation	Sau khi hoàn tất học phần này sinh viên có thể nhận biết và dịch tóm tắt nội dung các diễn văn đa dạng về thể loại do người bản ngữ và Việt Nam trình bày. Đồng thời cập nhật thông tin đa dạng, tăng vốn hiểu biết về văn hóa, từ vựng chuyên ngành và sử dụng những từ vựng này cũng như các cấu trúc phức tạp để dịch lưu loát phục vụ cho chuyên ngành của mình.
59.	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	Business English	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong kinh doanh, thương mại, tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
60.		Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng	English for Finance and Banking	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong ngành tài chính-ngân hàng, tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
61.	1521463	Giao tiếp kinh doanh	Business Communication	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và rèn luyện các kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh như kỹ năng giao tiếp nội bộ và giao tiếp với khách hàng, kỹ năng lắng nghe một cách hiệu quả, kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa, giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Đồng thời môn học còn cung cấp cho sinh viên những kỹ năng và làm việc nhóm, thuyết trình trong kinh doanh và sử dụng công nghệ truyền thông trong giao tiếp một cách hợp lý và hiệu quả.
62.		Quản trị hành chính văn phòng	Office Management	Học phần trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng tác nghiệp công tác thư ký tại các văn phòng như lưu trữ, sắp xếp hồ sơ, bố trí cuộc họp, kỹ năng giao tiếp nơi công sở... Sinh viên sẽ được cung cấp những khái niệm cơ bản về thư ký điều hành, công tác lễ

				tân, lập kế hoạch công tác, quản lý văn phòng, bố trí nơi làm việc.
63.		Nghiệp vụ thư ký	Secretarial Skills	Học phần trang bị các kiến thức về các nghiệp vụ của thư ký, đồng thời rèn luyện kỹ năng tổ chức các hoạt động có liên quan đến nghiệp vụ thư ký, đồng thời rèn luyện cho sinh viên thái độ nghiêm túc, chuyên nghiệp trong công việc, luôn nỗ lực tự học và tự nghiên cứu, tạo nền tảng giúp sinh viên trở thành những thư ký và trợ lý cao cấp trong tương lai.
64.		Tổ chức họp-hội nghị	Organizing Meetings and Conferences	Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch tổ chức các buổi họp, hội nghị, sự kiện qui mô nhỏ, thực hiện các bước chuẩn bị theo quy trình, giải quyết vấn đề phát sinh và đặc biệt là phát triển kỹ năng làm việc theo đội, nhóm khi thực hiện các dự án đề ra.
65.		Tin học văn phòng 2	Computer Skills 2	Trang bị cho sinh viên một số kiến thức về các phần mềm MS Excel VBA, MS Project.
66.		Tâm lý học giáo dục	Educational Psychology	Giúp sinh viên tìm hiểu về tâm lý học lứa tuổi, phân tích tình huống sư phạm, đề xuất giải pháp tình huống phù hợp với đối tượng trong môi trường học đường.
67.		Giáo dục học (đại cương và phổ thông)	Educational Pedagogy (General and Secondary)	Học phần này giúp sinh viên nắm được kiến thức hiện đại và có hệ thống về giáo dục học đặc biệt là về giáo dục học tại các trường phổ thông, phát triển tình cảm ban đầu về yêu trẻ, yêu nghề sư phạm, thấy được tính chất quan trọng và cao quý của nghề, sẵn sàng làm nghề thầy giáo mà họ đã chọn.
68.	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	Language Teaching Theories and Methodology 1	Sinh viên tiếp thu các kiến thức cơ bản liên quan đến lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh và học các kỹ năng cần thiết để áp dụng các kiến thức đó vào cách dạy các ngữ liệu Tiếng Anh và dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, cách điều hành lớp, cách tổ chức cho học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, cách dùng bảng phấn và các dụng cụ dạy học, cách kiểm tra, đánh giá học sinh sau mỗi tiết dạy và sau mỗi giai đoạn trong học kỳ.

69.	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	Language Teaching Theories and Methodology 2	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để có thể giảng dạy các đối tượng thuộc nhiều lứa tuổi với trình độ học vấn và mục đích học khác nhau . Ngoài ra người học cũng được trang bị các trò chơi cũng như từ vựng trong tình huống để có thể đáp ứng với xu thế dạy ngoại ngữ hiện nay và tự trang bị kiến thức cũng như kỹ năng để tự nâng cao nghề nghiệp.
70.	1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3 (Teaching English to Young Learners and in Different Contexts)	Language Teaching Theories and Methodology 3	Trang bị cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để có thể giảng dạy các đối tượng đa dạng về tuổi, trình độ học vấn và mục đích học khác nhau đặc biệt đối tượng tại các trường tiểu học quốc tế và các trung tâm ngoại ngữ.
71.	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	Using Resources in Foreign Language Teaching	Sinh viên được hướng dẫn và thực hành sử dụng các nguồn tài liệu sách, báo, internet, sử dụng các phần mềm ứng dụng để thiết kế bài giảng và học liệu phục vụ công tác giảng dạy tiếng Anh.
72.	1523103	Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ	Using Games and Songs in Language Teaching	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để có thể áp dụng linh hoạt trò chơi và âm nhạc kết hợp với việc giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ hoặc dạy từ vựng và ngữ pháp, cách soạn giáo án kết hợp với trò chơi, và cách quản lý lớp để có thể đáp ứng với xu thế dạy ngoại ngữ hiện nay và tự trang bị kiến thức cũng như kỹ năng để tự nâng cao nghề nghiệp.
73.		Thực tập giảng dạy 1	Language Teaching Practice 1	Học phần này giúp sinh viên ôn lại các kiến thức, kỹ năng cơ bản đã học trong các học phần trước và áp dụng các kiến thức, kỹ năng đó vào cách dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh cho các học sinh cấp ba phổ thông trung học hoặc cho các đối tượng lớn tuổi hơn. Ngoài ra, SV cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể áp dụng vào cách tổ chức lớp, rèn luyện học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, và vào cách kiểm tra, đánh giá học sinh sau
74.	1524173	Thực tập giảng dạy 2	Language Teaching Practice 2	

				mỗi tiết học cũng như sau mỗi giai đoạn trong học kỳ.
75.		Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo-Tiếp thị	English for Advertising & Marketing	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong ngành quảng cáo- tiếp thị, tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
76.	1527013	Nhập môn kinh doanh	Introduction to Business	Giới thiệu các khái niệm và kỹ năng cần thiết để thành công trong kinh doanh; giúp sinh viên khám phá cơ sở của việc phát triển kinh doanh; có kiến thức cơ bản về quản trị, tài chính, thị trường, hoạch định nghề nghiệp trong ngành thương mại.
77.		Kỹ năng thương lượng	Negotiation Skills	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng, kỹ thuật căn bản trong lĩnh vực đàm phán, các bước thực hiện việc thương lượng giữa các đối tác với nhau.
78.		Nghiệp vụ bán hàng	Sales Skills	Cung cấp khái niệm, vai trò vị trí của hoạt động bán hàng trong kinh doanh, quản trị bán hàng, lợi ích của hoạt động bán hàng, những vấn đề của nghề bán hàng thế kỷ 21. Trang bị cho người học sinh hệ thống kiến thức cơ bản về bán hàng: những phẩm chất cần có của người bán hàng; quy trình bán hàng; nghệ thuật bán hàng, tâm lý học trong bán hàng...
79.		Dịch vụ khách hàng	Customer Service	Cung cấp cho người học kiến thức về chất lượng dịch vụ, hiểu được tầm quan trọng của việc chăm sóc khách hàng trong tổ chức, nhận biết các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ, phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao khả năng làm hài lòng khách hàng, duy trì khách hàng trong doanh nghiệp.
80.		Tiếng Trung tổng quát	General Chinese	Học phần gồm các kiến thức từ trình độ tiên trung cấp – trung cấp, cung cấp cho sinh viên từ ngữ thông dụng trong cuộc sống hằng ngày đến thuật ngữ chuyên môn thường dùng trong giao dịch, kinh doanh...
81.		Nghe Tiếng Trung	Chinese Listening	
82.		Nói tiếng Trung	Chinese Speaking	
83.		Viết tiếng Trung	Chinese Writing	
84.		Tiếng Trung kinh thương	Business Chinese	
				Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong kinh doanh, thương mại,

				các bài viết, báo cáo liên quan từ ngữ chuyên ngành kinh thương.
85.		Thuyết trình tiếng Trung cơ bản	Basic English Public Speaking	Học phần cung cấp các kiến thức, mẫu câu và kỹ năng cơ bản, cần thiết để trình bày tổng hợp về nội dung bài viết báo cáo, giải thích, nêu ý kiến cá nhân bằng tiếng Trung rõ ràng, khúc chiết, mang tính thuyết phục với các nội dung chủ đề giao tiếp xã hội thông thường, số lượng từ vựng, ngữ pháp tương đương cấp độ HSK 3.
86.		Soạn thảo văn bản tiếng Trung	Composing Business Documents in Chinese	Học phần này giới thiệu cho sinh viên nhận biết, đọc hiểu các loại văn bản trong công sở hành chính thông dụng (bản ghi nhớ, báo cáo, tường thuật, thông báo, thư mời, ..) và mô phỏng viết được các loại văn bản trên...
87.		Biên dịch tiếng Trung cơ bản	Basic Chinese Translation	Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về phương pháp dịch viết và dịch nói từ Trung sang Việt và từ Việt sang Trung; phương pháp chuyển đổi cấu trúc câu trong khi dịch; phương pháp dịch trong hoàn cảnh khác biệt văn hóa... Học phần này cũng luyện tập cho SV kỹ năng dịch nói, dịch viết; áp dụng các phương pháp dịch cơ bản khác nhau...
88.		Văn minh-Văn hóa Trung Quốc	Chinese Culture and Civilization	Học phần giới thiệu khái quát về điều kiện tự nhiên, dân số, dân tộc, tôn giáo; Khái quát về lịch sử, chế độ chính trị, văn hóa giáo dục, khoa học kỹ thuật, phong tục tập quán, đường lối ngoại giao của Trung Quốc. Thông qua bài giảng giúp sinh viên hiểu biết chung về đất nước, con người Trung Quốc, trên cơ sở đó có thể tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức cho bản thân...
89.		Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	English for Logistics	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong ngành kỹ thuật, xây dựng, kho vận và tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
90.		Tiếng Anh dành cho phi hành đoàn	English for Pilots and Cabin Crew	Học phần này cung cấp kiến thức, từ vựng, mẫu câu, và phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh, xử lý tình huống thường gặp trong công việc hàng ngày của tiếp viên hàng không và phi hành đoàn.

91.		Tiếp thị trong Logistics	Marketing Logistics	Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn về tiếp thị và kinh doanh dịch vụ logistics, kiến thức về thị trường và nhu cầu khách hàng, xu hướng phát triển các loại dịch vụ, các phương pháp quảng bá, tiếp cận và giới thiệu dịch vụ cho khách hàng.
92.		Dịch vụ phục vụ mặt đất	Ground Service	Cung cấp kiến thức về dịch vụ mặt đất tại các cảng hàng không: là dịch vụ thỏa mãn tất cả các nhu cầu trước và sau chuyến bay của hành khách như: xếp chỗ ngồi phù hợp cho hành khách trên máy bay, vào phòng chờ để lên máy bay, kí gửi hành lí và đưa hành khách ra máy bay. Khi máy bay đến điểm đến, đưa khách xuống máy bay, vào nhà ga và nhận lại hành lí đã kí gửi trước đó.
93.		Quản lý chuỗi cung ứng	Supply Chain Management	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị chuỗi cung ứng, bao gồm các khái niệm, định nghĩa, giá trị, mục đích, phương pháp, và các kỹ thuật xây dựng hệ thống quản trị chuỗi cung ứng.
94.		Luật kinh doanh	Business Law	Học phần trang bị cho người học: những kiến thức cơ bản về pháp luật trong kinh doanh như địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, HTX; Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh, phá sản, đầu tư và các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.
95.	1531473	Thực tập thực tế	Internship	Học phần này giúp sinh viên: Tham gia vào hoạt động thực tế của ngành, chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; Vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập; Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập thực tế.
96.	1525086	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Paper	Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành,

				chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một đề tài tốt nghiệp.
97.	1531122	Giao tiếp liên văn hóa	Intercultural Communication	Học phần cung cấp các mảng kiến thức về hoạt động giao tiếp mang tính đa dạng giữa các thành viên từ những nền văn hóa khác nhau và các nhóm văn hóa liên quan tới môi trường làm việc, giới tính, tôn giáo, vùng miền, quốc gia. Trang bị cho người học kỹ năng nhìn nhận và tôn trọng sự khác biệt trong ứng xử qua các hình thức biểu đạt ngôn ngữ từ đó hình thành kỹ năng làm việc và học tập hiệu quả trong bối cảnh toàn cầu hóa.
98.	1527052	Phân tích diễn ngôn	Discourse Analysis	Cung cấp những kiến thức cơ bản về diễn ngôn như là một đơn vị giao tiếp, với những hình thức thể hiện và chức năng cơ bản nhất; giới thiệu những đặc điểm về chủ đề, cấu trúc nội dung và những kiểu mạch lạc quyết định sự tồn tại và hình thức của diễn ngôn; giới thiệu cách tiếp cận dụng học với phân tích diễn ngôn để người học nắm được mối liên quan chặt chẽ giữa chúng; hướng dẫn người học áp dụng kiến thức nền tảng về phân tích diễn ngôn trong khi sử dụng ngôn ngữ.
99.	1521272	Văn minh Mỹ	American Culture and Civilization	Giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển, nền văn minh, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội của nước Anh và nước Mỹ, qua đó liên hệ, so sánh về phong tục tập quán, lịch sử các khía cạnh văn hóa của Việt Nam với các nước Anh, Mỹ để hiểu được sâu sắc hơn về đất nước và nền văn hóa của dân tộc mình.
100.	1531012	Văn học Mỹ	American Literature	Giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử phát triển nền văn học nước Mỹ, các trào lưu văn học, đọc và phân tích trích đoạn từ một số tác phẩm của các tác giả tiêu biểu qua các thời kỳ trong nền văn học nước Anh.
101.	1521482	Ngữ pháp tiếng Anh	English Grammar	Học phần này mô tả cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh, các qui tắc hình thành ngữ, mệnh đề, và câu, cấu trúc bề mặt và cấu trúc chiều sâu của câu, chủ tố và các công cụ liên kết câu.

102.		Soạn thảo văn bản hành chính	Composing Business Documents	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý hành chính và tài liệu lưu trữ, hiểu và nắm vững phương pháp soạn thảo, tổ chức quản lý văn bản một cách khoa học, biết cách lựa chọn văn bản để lưu trữ, biết phương pháp tra tìm và sử dụng tài liệu lưu trữ.
103.	1530102	Tiếng Anh trực tuyến C1	Online English C1	Sinh viên tự học bốn kỹ năng nghe-nói-đọc-viết tiếng Anh, tích lũy vốn từ, rèn luyện phát âm, trau dồi ngữ pháp, tham gia vào các hoạt động giao tiếp với người bản xứ thông qua một phần mềm tiếng Anh trực tuyến ED ở cấp độ Advance 1.
104.	1530112	Tiếng Anh trực tuyến C1+	Online English C1+	Sinh viên tự học bốn kỹ năng nghe-nói-đọc-viết tiếng Anh, tích lũy vốn từ, rèn luyện phát âm, trau dồi ngữ pháp, tham gia vào các hoạt động giao tiếp với người bản xứ thông qua một phần mềm tiếng Anh trực tuyến ED ở cấp độ Advance 2.
105.	1531243	Quản trị học nhập môn	Introduction to Business Management	Trang bị kiến thức căn bản về quản trị: hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm soát. Lý thuyết về quản trị khi áp dụng vào cấu trúc doanh nghiệp hiện đại cũng sẽ được đề cập. Các chủ đề bao gồm các chính sách quản trị, hành chính hóa, tập trung hóa và phân tán hóa, nhiệm vụ của đội ngũ và dây chuyền, giới thiệu về quản trị nguồn nhân lực.
106.	1523063	Quản trị nguồn nhân lực	Human Resource Management	Trang bị kiến thức tổng quan về quản lý nguồn nhân lực của một cơ quan, doanh nghiệp; các bước trong quy trình tuyển dụng nhân sự, đào tạo nhân sự, sa thải, giải quyết các tình huống liên quan đến các quy trình này.
107.	1523112	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	Trang bị kiến thức tổng quan về quản lý nguồn nhân lực của một cơ quan, doanh nghiệp; các bước trong quy trình tuyển dụng nhân sự, đào tạo nhân sự, sa thải, giải quyết các tình huống liên quan đến các quy trình này.
108.		Thương mại điện tử	E-commerce	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng quan về thương mại điện tử ví dụ như hiểu được thương mại điện tử là gì, các mô hình thương mại điện tử, cơ hội và

				nguy cơ, rủi ro khi ứng dụng thương mại điện tử.
109.	1531113	Giao tiếp công sở	Office Communication Skills	Hướng dẫn sinh viên cách lập các kế hoạch, tổ chức, giải quyết vấn đề trong công việc, kỹ năng sử dụng điện thoại, kỹ năng giao tiếp... Cung cấp cho sinh viên kiến thức ngoại ngữ và rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong thương lượng, xác định và giải quyết vấn đề, phúc đáp các yêu cầu đề nghị của đối tác trong giao dịch bằng tiếng Anh, và cách đạt được sự thỏa thuận có lợi cho cả hai bên. Trang bị kiến thức và kỹ năng chuẩn bị cho các cuộc họp, cách trình bày quan điểm, tổng hợp các ý kiến và nêu phương hướng hoạt động.
110.	1531262	Kỹ năng viết báo điện tử	Online Article Writing Skills	Hướng dẫn các nghiệp vụ chuyên sâu về viết, biên tập tin bài trên trang báo điện tử; các quy trình trình bài, sử dụng từ ngữ phù hợp với đặc thù báo điện tử; kỹ năng khai thác và thu thập thông tin, việc biên tập hoàn thiện tin bài của phóng viên và cộng tác viên, xử lý hình ảnh minh họa trên trang báo điện tử...
111.	1533022	Kỹ năng viết báo in	Article Writing Skills	Cung cấp khái niệm về tin tức; các thể loại tin, bài; tính chất, cấu trúc của bài báo, cách viết tựa đề bài báo, các dạng kết cấu của tin, bài...
112.	1531152	Khánh tiết lễ tân	Festivity Protocols	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khánh tiết lễ tân trong công sở. Sinh viên được tìm hiểu và thực hành công tác chuẩn bị hậu cần, các quy tắc xã giao trong Lễ tân - Khánh tiết, cách bố trí chỗ ngồi trong cuộc họp, cách tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi, phối hợp với các hoạt động quản trị hành chính văn phòng.
113.	1524122	Quan hệ công chúng	Public Relations	Cung cấp kiến thức tổng quan về các hoạt động liên quan đến ngành quan hệ công chúng, thực tập lập kế hoạch, tiến hành các bước chuẩn bị, và thực hiện một dự án quy mô nhỏ về quan hệ công chúng.
114.	1523092	Truyền thông doanh nghiệp	Media Skills in Companies	Môn học giới thiệu cho sinh viên các khái niệm và thuật ngữ chuyên dụng trong lĩnh vực truyền thông doanh nghiệp, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để xác định, phân biệt, phân tích các thành tố quan

				<p>trọng (cả bên trong và bên ngoài) tác động đến hình ảnh và thương hiệu của một doanh nghiệp hoặc tổ chức. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng lập chiến lược, vận hành và quản trị các kế hoạch truyền thông một cách hiệu quả, sử dụng linh hoạt các công cụ truyền thông tiên tiến, hiện đại giúp tiếp cận đối tượng công chúng mục tiêu một cách hiệu quả, lựa chọn phương thức phù hợp để tương tác, thiết lập và duy trì tốt các mối quan hệ với các cấp chính quyền, giới truyền thông, báo chí, các nhóm công chúng và các bên hữu quan khác. Dựa trên những kiến thức đó, sinh viên còn được hướng dẫn phương pháp và thực hành nghiên cứu, phân tích, đánh giá các chiến lược truyền thông cụ thể của các doanh nghiệp và tổ chức tại thị trường Việt Nam và trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân và nghề nghiệp trong tương lai.</p>
115.	1531312	Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn	Restaurant and Hotel Job Skills	<p>Cung cấp cho người học kiến thức về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của các bộ phận phòng, giặt ủi, vệ sinh công cộng, câu lạc bộ thể thao. Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về quản trị kỹ thuật dọn phòng, phương thức kiểm tra và tiêu chuẩn kiểm tra.</p>
116.	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	Organizing and Guiding Tours	<p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung, phương pháp tổ chức trong hoạt động hướng dẫn khách du lịch lữ hành, vai trò và nhiệm vụ của hướng dẫn viên. Tạo lập cho sinh viên những cơ sở về mặt lý luận, thực tiễn và phát triển những kỹ năng thực hành tổ chức hướng dẫn. Từ đó có thể thực hiện tốt những chức năng của người hướng dẫn du lịch.</p>
117.	1321073	Tiếp thị du lịch	Tourism Marketing	<p>Môn học giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản nhất về marketing du lịch (lữ hành, khách sạn, nhà hàng). Qua đó sinh viên có được hiểu biết khái quát và một số kỹ năng cần thiết về công tác marketing trong hoạt động kinh doanh du lịch,</p>

				và những kiến thức liên quan trực tiếp tới các mục tiêu và quy trình xác lập các nguyên tắc, thể thức của hoạt động marketing du lịch, vận dụng được kiến thức này một cách linh hoạt trong các lĩnh vực cụ thể của dịch vụ du lịch.
118.	1324132	Tổng quan du lịch	Introduction to Tourism and Hospitality	Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về công nghiệp du lịch cụ thể như thông tin về công nghiệp du lịch hiện nay, ảnh hưởng của du lịch đối với môi trường, xã hội, kinh tế, hướng giải quyết những vấn nạn do sự phát triển du lịch gây ra, các cơ quan/công ty du lịch và các dịch vụ liên quan đến các hoạt động của ngành du lịch,...
119.		Tiếng Nhật 4	Japanese 4	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Nhật ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
120.		Tiếng Nhật 5	Japanese 5	
121.		Tiếng Pháp 4	French 4	Tìm hiểu về các lễ hội truyền thống- Xin phép và cho phép làm điều gì – Đưa ra những lời khuyên – Tự giới thiệu trong bối cảnh nghề nghiệp.
122.		Tiếng Pháp 5	French 5	Sinh hoạt giải trí – những thuận lợi và bất lợi ở thành thị và nông thôn. Những điểm du lịch mùa hè – những ước mơ thời niên thiếu.
123.		Tiếng Trung Quốc 4	Chinese 4	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
124.		Tiếng Trung Quốc 5	Chinese 5	
125.		Tiếng Hàn 4	Korean 4	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hàn ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
126.		Tiếng Hàn 5	Korean 5	
127.	1010353	Tin học quản lý	Management Computer Skills	Hướng dẫn lý thuyết và thực hành sử dụng phần mềm tin học quản lý thông dụng để áp dụng vào công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp.
128.		Kỹ năng thực hành xã hội	Social Practical Skills	Giới thiệu và tổ chức thực hành những kỹ năng xã hội cơ bản như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, kỹ năng tạo dựng qua hệ, kỹ năng công nghệ, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, và kỹ năng tư duy phản biện.
129.		Luật kinh doanh quốc tế	International Business Law	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về luật đầu

				<p>tư quốc tế theo các công ước quốc tế, các hiệp định giữa các nước và hiệp định giữa Việt Nam với một số nước; giúp sinh viên nắm rõ các nguyên tắc của luật đầu tư quốc tế nói chung và hợp đồng ký kết giữa nhà đầu tư nước ngoài với chính phủ nước tiếp nhận đầu tư; từ đó có cách nhìn tổng quát về xu hướng phát triển của hoạt động đầu tư quốc tế.</p>
130.		Luật lao động	Labor Law	<p>Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu về quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động. Sinh viên được tiếp cận nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn xây dựng, ban hành, thực thi các định chế về quan hệ lao động và các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động-xã hội. Bên cạnh các vấn đề lí luận chung, các nội dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: Cơ chế ba bên, quản lí nhà nước về lao động, việc làm, học nghề, quyền công đoàn và vấn đề đại diện lao động, quan hệ HĐLĐ, thoả ước lao động tập thể, các điều kiện lao động, quản lí lao động trong doanh nghiệp, tranh chấp lao động, đình công. Song song với việc nghiên cứu các vấn đề pháp lí của Việt Nam, môn học luật lao động còn nghiên cứu các vấn đề lao động quốc tế (trong khuôn khổ các quy tắc pháp lí lao động của Tổ chức lao động quốc tế - ILO) và của khu vực. Các bài tập tình huống đi kèm bài giảng nhằm trang bị những kỹ năng cần thiết và hữu ích cho những sinh viên có định hướng nghề nghiệp liên quan đến tư vấn cho các đối tượng là người sử dụng lao động, người lao động, cá nhân và tổ chức khác về các vấn đề thông dụng trong lĩnh vực luật lao động; soạn thảo các văn bản thông dụng trong lĩnh vực lao động như: hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động...; tham gia giải quyết các vụ việc thông thường trong lĩnh vực lao động và các hoạt động xây dựng chính sách - pháp luật lao động.</p>

131.		Luật Sở hữu trí tuệ	Intellectual Property Law	Quyền SHTT trong hoạt động thương mại quốc tế của doanh nghiệp là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp lí cơ bản về quyền SHTT trong hoạt động thương mại quốc tế của doanh nghiệp, nhằm giúp sinh viên nghiên cứu chuyên sâu vào một lĩnh vực cụ thể của thương mại quốc tế. Đồng thời học phần giúp cho sinh viên nâng cao khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng để giải quyết các tình huống cụ thể trong hoạt động thương mại quốc tế của các doanh nghiệp liên quan đến quyền SHTT.
132.		Luật Giáo dục	Education Law	Học phần giúp người học tìm hiểu về Luật Giáo dục Việt Nam (Luật số: 43/2019/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2019) đồng thời thực hành giải quyết những thắc mắc, câu hỏi liên quan đến giáo dục bằng cách áp dụng kiến thức về luật đã được học.
133.		QLHCNN và QLNN về giáo dục	State Administrative Management and Education & Training Management	Học phần gồm những kiến thức về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo ở Việt Nam. Nội dung chính của học phần gồm những vấn đề như cách thức tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam – trong đó tập trung đến tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo; tính chất, nguyên tắc, chức năng, quy trình quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo, tập trung những vấn đề liên quan đến nghề sư phạm và người giáo viên. Bên cạnh đó, môn Trang 2 học tích hợp giảng dạy các kỹ năng như: tư duy phân tích, tư duy phản biện, tư duy giải quyết vấn đề và kỹ năng làm việc nhóm
134.	1531473	Thực tập thực tế	Graduation Internship	Sinh viên thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước/tư nhân, văn phòng công ty..., giảng dạy tại các trường phổ thông trung học, nhằm đánh giá việc áp dụng kiến thức từ giảng đường vào công việc thực tế.

135.	1525086	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Paper	Sinh viên sẽ thực hiện một nghiên cứu khoa học, viết báo cáo khoa học, và bảo vệ đề tài trước hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.
136.		Kỹ năng tiếng Anh nâng cao	Advance English Skills	<p>Môn học này giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghe và nói. Trọng tâm của môn học là áp dụng các kỹ thuật nghe nhằm nắm được nội dung tổng thể cũng như phân tích bài nghe; và tường thuật lại bằng văn nói. Bài tập mang tính chất tích hợp cả 2 kỹ năng nghe và nói.</p> <p>Rèn luyện kỹ năng nghe và nói tiếng Anh ở trình độ cao cấp và các kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế TOEIC /TOEFL/ IELTS</p> <p>Môn học này giúp sinh viên nâng cao kỹ năng đọc và viết. Trọng tâm của môn học là áp dụng các kỹ thuật đọc nhằm nắm được nội dung tổng thể cũng như phân tích bài đọc; và viết các văn bản mang tính học thuật theo chủ đề và độ dài được quy định. Bài tập mang tính chất tích hợp cả 2 kỹ năng đọc và viết.</p> <p>Đây là môn học tích hợp giúp SV đọc hiểu có phê phán và viết học thuật ở cấp độ đại học, nhằm viết đoạn văn và bài luận, và phân tích và tổng hợp thông tin.</p> <p>Rèn luyện kỹ năng đọc và viết tiếng Anh ở trình độ cao cấp và các kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế TOEIC/TOEFL /IELTS</p>
137.		Thực hành Biên-Phiên dịch nâng cao	Advanced English ⇔ Vietnamese Translation and Interpretation	<p>Kết thúc khóa học, sinh viên có thể nâng cao khả năng biên-phiên dịch với các bài học khó hơn trung cấp. Sinh viên sẽ làm quen với lý thuyết dịch và áp dụng vào bài dịch cụ thể. Sinh viên được nâng cao từ vựng song ngữ, biết sử dụng các công cụ dịch thuật hiệu quả, biết được cách phân tích và dịch văn bản, nắm được cấu trúc phức tạp đặc biệt của văn bản, so sánh và đối chiếu cấu trúc ngôn ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt.</p> <p>SV sẽ học được kiến thức chuyên sâu về các hoạt động Văn hoá, Ngoại giao, Truyền thông, Tiếp thị, Kinh doanh các loại, Kinh tế, Xuất nhập</p>

				khâu, Ngân hàng, Tiền tệ, Bất động sản...
138.		Kiểm tra-Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ	Testing and Assessment in Language Teaching	Sinh viên hiểu được khái niệm, mục đích, chức năng yêu cầu của kiểm tra đánh giá trong dạy học, nắm vững các hình thức kiểm tra đánh giá phổ biến trong dạy học, thực hành soạn bài kiểm tra, đề thi, đáp án, thang điểm và cách thức chấm bài kiểm tra, bài thi.
139.		Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh	Marketing Skills in Business	Trang bị kiến thức tổng quan về ngành tiếp thị, các quy tắc, hoạt động tiếp thị quan trọng đối với việc quảng bá thương hiệu, hình ảnh và sản phẩm trong kinh doanh.
140.		Thực hành tiếng Trung nâng cao	Advanced Chinese in Practice	Học phần gồm các kiến thức trình độ tiên cao cấp, cung cấp cho sinh viên từ ngữ thông dụng trong cuộc sống hằng ngày đến thuật ngữ chuyên môn thường dùng trong giao dịch, kinh doanh...
141.		Quản trị Logistics	Logistics management	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về hoạt động Logistics, công tác quản trị nguồn cung ứng, tập trung vào các hoạt động hoạch định, triển khai thực hiện và kiểm soát hiệu quả các dòng dịch chuyển xuôi và ngược, lưu trữ hàng hóa sản phẩm, dịch vụ và thông tin giữa điểm đầu (nguồn cung ứng) và cuối (người tiêu dùng) nhằm đáp ứng, thỏa mãn các yêu cầu từ khách hàng, qua đó nâng cao lợi thế cạnh tranh.

THÁNG 8 NĂM 2021
KHOA NGOẠI NGỮ